Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Quý IV năm 2024 và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam
Thông tin về Ngân hàng

Giấy phép Thành lập và Hoạt động Ngân hàng số	23/GP-NHNN	ngày 19 tháng 9 năm 2022

Giấy phép Thành lập và Hoạt động Ngân hàng số 23/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp thay thế Giấy phép hoạt động số 95/GP-NHNN ngày 28 tháng 9 năm 2018 và có thời hạn 99 năm kể từ ngày cấp giấy phép đầu tiên, tức ngày 25 tháng 1 năm 1996, được sửa đổi bởi Quyết định số 2616/QĐ-NHNN ngày 5 tháng 12 năm 2024.

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số	0100233488	ngày 14 tháng 2 năm 1996

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Ngân hàng đã được điều chỉnh nhiều lần, và đăng ký thay đổi lần thứ 38 tại ngày 23 tháng 8 năm 2023 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị	Ông Đặng Khắc Vỹ	Chủ tịch
	Ông Đặng Văn Sơn	Phó Chủ tịch
	Ông Hàn Ngọc Vũ	Thành viên kiêm Tổng Giám đốc
	Ông Đỗ Xuân Hoàng	Thành viên
	Bà Nguyễn Thị Bích Hạnh	Thành viên độc lập

Ban Kiểm soát	Bà Nguyễn Thùy Linh	Trưởng Ban Kiểm soát
	Ông Đào Quang Ngọc	Thành viên chuyên trách
	Bà Nguyễn Lương Thị Bích Thủy	Thành viên chuyên trách

Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam
Thông tin về Ngân hàng (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	Ông Hàn Ngọc Vũ	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
	Ông Hồ Vân Long	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Khối Ngân hàng Bán lẻ kiêm Giám đốc Tài chính *(Bổ nhiệm chức danh Giám đốc Khối Ngân hàng Bán lẻ ngày 1 tháng 4 năm 2024)*
	Ông Ân Thanh Sơn	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Khối Pháp chế và Quản trị Doanh nghiệp
	Ông Trần Nhất Minh	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Khối Dịch vụ Công nghệ Ngân hàng kiêm Giám đốc Khối Ngân hàng Số *(Bổ nhiệm chức danh Giám đốc Khối Ngân hàng Số ngày 1 tháng 4 năm 2024)*
	Bà Phạm Thị Minh Huệ	Kế toán trưởng
Người đại diện theo pháp luật	Ông Hàn Ngọc Vũ	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
Trụ sở đăng ký	Tầng 1 (Tầng trệt) và Tầng 2 Toà nhà Sailing Tower Số 111A Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1 Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	

	Thuyết minh	*31/12/2024 Triệu VND*	*31/12/2023 Triệu VND*
TÀI SẢN			
Tiền mặt và vàng	**5**	**1.639.349**	**1.681.052**
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNNVN")	**6**	**9.909.074**	**8.217.767**
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác	**7**	**105.588.516**	**68.197.574**
Tiền gửi tại các TCTD khác		49.847.544	56.382.159
Cho vay các TCTD khác		55.740.972	11.815.415
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	**8**	**821.872**	**156.721**
Cho vay khách hàng		**318.316.079**	**262.075.015**
Cho vay khách hàng	9	324.009.713	266.345.545
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10	(5.693.634)	(4.270.530)
Hoạt động mua nợ	**11**	**8.779**	**16.370**
Mua nợ		8.846	16.495
Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(67)	(125)
Chứng khoán đầu tư		**50.344.312**	**60.988.364**
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	12	50.345.812	60.956.278
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	13	42.380	42.380
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	14	(43.880)	(10.294)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	**15**	**919.457**	**919.457**
Đầu tư vào công ty con		850.000	850.000
Đầu tư dài hạn khác		69.667	69.667
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(210)	(210)
Tài sản cố định		**793.661**	**754.046**
Tài sản cố định hữu hình	16	491.598	464.588
Nguyên giá		*1.249.138*	*1.115.592*
Giá trị hao mòn lũy kế		*(757.540)*	*(651.004)*
Tài sản cố định vô hình	17	302.063	289.458
Nguyên giá		*776.482*	*694.306*
Giá trị hao mòn lũy kế		*(474.419)*	*(404.848)*
Tài sản Có khác	**18**	**4.934.692**	**7.169.500**
Các khoản phải thu		1.371.092	2.494.867
Các khoản lãi, phí phải thu		2.572.270	3.663.279
Tài sản Có khác		991.574	1.022.418
Các khoản dự phòng cho các tài sản Có nội bảng khác		(244)	(11.064)
TỔNG TÀI SẢN		**493.275.791**	**410.175.866**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

	Thuyết minh	*31/12/2024 Triệu VND*	*31/12/2023 Triệu VND*
NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	**19**	**18.586.891**	**-**
Tiền gửi và vay các TCTD khác	**20**	**123.200.585**	**98.639.721**
Tiền gửi của các TCTD khác		94.513.735	74.755.571
Vay các TCTD khác		28.686.850	23.884.150
Tiền gửi của khách hàng	**21**	**276.572.333**	**237.003.479**
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	**22**	**5.368**	**6.930**
Phát hành giấy tờ có giá	**23**	**23.302.579**	**23.896.936**
Các khoản nợ khác	**24**	**9.887.861**	**12.783.094**
Các khoản lãi, phí phải trả		3.384.284	4.218.824
Các khoản phải trả và công nợ khác		6.503.577	8.564.270
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		**451.555.617**	**372.330.160**
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn của TCTD	**25**	**29.793.045**	**25.369.708**
Vốn điều lệ		29.791.278	25.368.075
Thặng dư vốn cổ phần		1.767	1.633
Các quỹ của TCTD	**25**	**4.297.029**	**3.444.099**
Lợi nhuận chưa phân phối	**25**	**7.630.100**	**9.031.899**
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		**41.720.174**	**37.845.706**
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		**493.275.791**	**410.175.866**

	Thuyết minh	*31/12/2024 Triệu VND*	*31/12/2023 Triệu VND*
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH			
Cam kết giao dịch hối đoái	38	345.248.653	227.964.990
Cam kết mua ngoại tệ		*9.093.526*	*1.762.364*
Cam kết bán ngoại tệ		*7.688.387*	*1.775.463*
Cam kết giao dịch hoán đổi		*328.466.740*	*224.427.163*
Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng	38	2.750.600	1.943.650
Bảo lãnh khác	38	7.185.571	7.025.057
Các cam kết khác	38	68.292.253	38.380.834
Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	39	3.517.652	3.162.280
Nợ khó đòi đã xử lý	40	21.628.603	18.479.513
Tài sản và chứng từ khác	41	20.795.232	29.531.434

Người lập:	Người kiểm soát:	Người phê duyệt:
Bà Nguyễn Thị Thu Hiền	Bà Trần Thị Thanh Trà	Bà Phạm Thị Minh Huệ
Phòng Báo cáo	Giám đốc Phòng Báo cáo	TUQ Tổng Giám đốc
Ngân hàng Nhà nước	Ngân hàng Nhà nước	Kế toán trưởng

Ngày 23 tháng 1 năm 2025

Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam
Báo cáo kết quả hoạt động riêng
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu B03/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế	
		2024 Triệu VND	2023 Triệu VND (Phân loại lại)	Năm kết thúc ngày 31/12/2024 Triệu VND	Năm kết thúc ngày 31/12/2023 Triệu VND (Phân loại lại)
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	27	8.268.083	8.726.038	32.440.818	36.689.428
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	27	(4.356.442)	(4.062.602)	(15.708.053)	(18.230.497)
Thu nhập lãi thuần	**27**	**3.911.641**	**4.663.436**	**16.732.765**	**18.458.931**
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	28	775.632	854.515	3.009.933	3.427.748
Chi phí hoạt động dịch vụ	28	(173.806)	(388.386)	(1.435.325)	(1.408.433)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	**28**	**601.826**	**466.129**	**1.574.608**	**2.019.315**
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	**29**	**49.019**	**244.448**	**500.968**	**548.470**
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	**30**	**145.103**	**30.545**	**247.967**	**129.730**
Thu nhập từ hoạt động khác		613.007	378.798	1.487.359	820.887
Chi phí hoạt động khác		(102.853)	(6.339)	(193.195)	(32.363)
Lãi thuần từ hoạt động khác	**31**	**510.154**	**372.459**	**1.294.164**	**788.524**
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần		**-**	**20.564**	**3.745**	**23.909**
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		**5.217.743**	**5.797.581**	**20.354.217**	**21.968.879**
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	**32**	**(1.714.153)**	**(1.730.581)**	**(7.056.526)**	**(6.481.984)**
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		**3.503.590**	**4.067.000**	**13.297.691**	**15.486.895**
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	33	(1.122.516)	(1.692.682)	(4.353.458)	(4.845.805)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		**2.381.074**	**2.374.318**	**8.944.233**	**10.641.090**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	34	(475.634)	(471.498)	(1.787.517)	(2.124.183)
Tổng chi phí thuế TNDN	**34**	**(475.634)**	**(471.498)**	**(1.787.517)**	**(2.124.183)**
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		**1.905.440**	**1.902.820**	**7.156.716**	**8.516.907**

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUỐC TẾ VIỆT NAM

Bà Nguyễn Thị Thu Hiền	Bà Trần Thị Thanh Trà	Bà Phạm Thị Minh Huệ
Phòng Báo cáo	Giám đốc Phòng Báo cáo	TUQ Tổng Giám đốc
Ngân hàng Nhà nước	Ngân hàng Nhà nước	Kế toán trưởng

Ngày 23 tháng 1 năm 2025

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

	Năm kết thúc ngày 31/12/2024 Triệu VND	*Năm kết thúc ngày 31/12/2023 Triệu VND (Phân loại lại)*
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	33.531.827	35.458.437
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(16.542.593)	(17.752.535)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	1.574.608	2.019.315
Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và chứng khoán	782.521	665.975
Thu nhập khác nhận được	46.911	93.387
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	1.247.253	692.749
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(7.082.127)	(6.136.923)
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong năm	(1.944.465)	(2.318.556)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ hoạt động	**11.613.935**	**12.721.849**
Thay đổi về tài sản hoạt động		
(Tăng)/giảm các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác	(43.925.557)	12.923.370
Giảm/(tăng) các khoản chứng khoán đầu tư	10.610.466	(21.705.895)
Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(665.151)	(135.763)
Tăng các khoản cho vay khách hàng	(57.656.519)	(34.314.112)
Giảm nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất	(2.941.305)	(3.662.477)
Giảm khác về tài sản hoạt động	1.153.219	3.206.997
Thay đổi về nợ hoạt động		
Tăng các khoản nợ chính phủ và NHNN	18.586.891	-
Tăng tiền gửi và vay các TCTD khác	24.560.864	27.473.280
Tăng tiền gửi của khách hàng	39.568.854	36.493.421
Giảm phát hành giấy tờ có giá	(594.357)	(7.877.882)
Giảm vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro	(1.562)	(1.162)
(Giảm)/tăng khác về nợ hoạt động	(1.802.079)	5.159.455
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	**(1.492.301)**	**30.281.081**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (phương pháp trực tiếp - tiếp theo)

Mẫu B04/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Năm kết thúc ngày 31/12/2024 Triệu VND	*Năm kết thúc ngày 31/12/2023 Triệu VND (Phân loại lại)*
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
Mua sắm tài sản cố định	(225.580)	(223.003)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	2.388
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	-	(500.000)
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	3.745	40.361
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	**(221.835)**	**(680.254)**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	(3.171.009)	(3.161.510)
Tiền thu do bán cổ phiếu lẻ	134	93
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	**(3.170.875)**	**(3.161.417)**
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	**(4.885.011)**	**26.439.410**
TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM	**66.280.978**	**39.841.568**
TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM (THUYẾT MINH 26)	**61.395.967**	**66.280.978**

Người lập:	Người kiểm soát:	Người phê duyệt:
Bà Nguyễn Thị Thu Hiền Phòng Báo cáo Ngân hàng Nhà nước	Bà Trần Thị Thanh Trà Giám đốc Phòng Báo cáo Ngân hàng Nhà nước	Bà Phạm Thị Minh Huệ TUQ Tổng Giám đốc Kế toán trưởng

Ngày 23 tháng 1 năm 2025

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

1.1 Thành lập và hoạt động

Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam ("Ngân hàng") là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép thành lập và Hoạt động Ngân hàng số 23/GP-NHNN (thay thế Giấy phép hoạt động số 95/GP-NHNN ngày 28 tháng 9 năm 2018) do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNNVN") cấp ngày 19 tháng 9 năm 2022. Giấy phép thành lập và Hoạt động Ngân hàng có giá trị 99 năm kể từ ngày 25 tháng 1 năm 1996, được sửa đổi bởi Quyết định số 2616/QĐ-NHNN ngày 5 tháng 12 năm 2024.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cung cấp tín dụng ngắn, trung và dài hạn dựa trên tính chất và khả năng cung ứng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán và ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNNVN cho phép; thực hiện góp vốn, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu và kinh doanh ngoại tệ theo quy định của pháp luật.

1.2 Vốn điều lệ

Vốn điều lệ ban đầu của Ngân hàng khi thành lập vào năm 1996 là 50.000.000.000 VND và được tăng theo từng thời kỳ theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, vốn điều lệ của Ngân hàng là 29.791.278.150.000 VND (31/12/2023: 25.368.075.340.000 VND).

1.3 Địa điểm và mạng lưới hoạt động

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại Tầng 1 (Tầng trệt) và Tầng 2 Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, một trăm chín mươi một (191) đơn vị kinh doanh bao gồm sáu mươi bốn (64) chi nhánh, một trăm hai mươi bảy (127) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước (31/12/2023: Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, một trăm tám mươi tám (188) đơn vị kinh doanh bao gồm sáu mươi hai (62) chi nhánh, một trăm hai mươi sáu (126) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước).

1.4 Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Ngân hàng có một (1) công ty con như sau:

Tên công ty	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản – Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam ("VIB AMC")	0104346676 ngày 29 tháng 12 năm 2009 (lần đầu) và thay đổi ngày 9 tháng 6 năm 2023 (lần thứ 17) do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100%

1.5 Tổng số nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ngân hàng có 11.323 nhân viên (31/12/2023: 11.799 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

2.1 Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Các chuẩn mực và quy định pháp lý này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và các chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính riêng đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính trước hợp nhất, kết quả hoạt động trước hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Ngân hàng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo riêng này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng.

Ngân hàng cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con (gọi chung là "VIB") theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của VIB cho Quý IV năm 2024 và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của VIB.

2.2 Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp trực tiếp.

2.3 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Ngân hàng là Đồng Việt Nam ("VND"). Báo cáo tài chính riêng này được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), và được làm tròn đến hàng triệu đồng gần nhất ("Triệu VND").

3. Thay đổi chính sách kế toán

Ngày 30 tháng 6 năm 2024, NHNNVN đã ban hành Thông tư số 31/2024/TT-NHNN quy định về phân loại tài sản có trong hoạt động của ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng phi ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 31"). Thông tư 31 có hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 7 năm 2024.

Ngày 11 tháng 7 năm 2024, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 86/2024/NĐ-CP quy định về mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro, việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và trường hợp tổ chức tín dụng phân bổ lãi phải thu phải thoái ("Nghị định 86"). Nghị định 86 có hiệu lực thi hành từ ngày 11 tháng 7 năm 2024.

Theo quy định của Thông tư 31, Thông tư số 11/2021/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 30 tháng 7 năm 2021 quy định về phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 11") hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Thông tư 31 có hiệu lực thi hành.

Ngân hàng áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư 31 và Nghị định 86 kể từ ngày Thông tư 31 và Nghị định 86 có hiệu lực thi hành. Những thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán của Ngân hàng và các ảnh hưởng đến báo cáo tài chính riêng, nếu có, được trình bày tại Thuyết minh 4.5.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

4.1 Ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán giao ngay ("tỷ giá giao ngay") (đối với vàng quy đổi theo tỷ giá bình quân mua và bán vàng) của Ngân hàng tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán năm nếu tỷ giá này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán năm (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 tại Thuyết minh 49). Trường hợp tỷ giá giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán năm chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán năm thì Ngân hàng sử dụng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán năm để quy đổi.

Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao ngay tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao ngay tại ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các tài sản và nợ phải trả bằng ngoại tệ sang VND tại ngày báo cáo hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc vốn chủ sở hữu trên báo cáo tình hình tài chính riêng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng vào cuối kỳ kế toán năm.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng, tiền gửi tại NHNNVN, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, cho vay các tổ chức tín dụng khác với kỳ hạn gốc không quá ba tháng, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với NHNNVN, các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền nhất định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị, và được nắm giữ với mục đích đáp ứng các cam kết thanh toán ngắn hạn hơn là để đầu tư hay cho các mục đích khác.

Vàng được đánh giá lại tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm và chênh lệch do đánh giá lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng vào cuối kỳ kế toán năm.

4.3 Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác bao gồm tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng. Cho vay các tổ chức tín dụng khác là các khoản cho vay có kỳ hạn gốc không quá mười hai tháng.

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, trừ tiền gửi thanh toán và cho vay các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo số dư gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể.

Tiền gửi thanh toán tại các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo giá gốc.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư 31 và Nghị định 86. Theo đó, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo quy định của Thông tư 31 và Nghị định 86 như được trình bày tại Thuyết minh 4.5.

Theo Nghị định 86, Ngân hàng không phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

4.4 Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Các khoản cho vay ngắn hạn có thời hạn cho vay không quá 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ trên 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cho vay khách hàng được thực hiện theo quy định của Thông tư 31 và Nghị định 86 như được trình bày tại Thuyết minh 4.5.

4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

a. Phân loại nợ

Trước ngày 1 tháng 7 năm 2024

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác, trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do TCTD khác phát hành) chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng, các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền và các khoản nợ mua lại (gọi chung là "các khoản nợ") được thực hiện theo phương pháp dựa trên yếu tố định lượng theo quy định tại Điều 10 của Thông tư 11.

Từ ngày 1 tháng 7 năm 2024

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác, trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do TCTD khác phát hành) chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng, các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền và các khoản nợ mua lại (gọi chung là "các khoản nợ") được thực hiện theo phương pháp dựa trên yếu tố định lượng theo quy định tại Điều 10 của Thông tư 31. Ngân hàng thực hiện phân loại nợ hàng tháng dựa trên số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của tháng như sau:

Nhóm		Tình trạng quá hạn
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu còn trong hạn.
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu còn trong hạn; hoặc (c) Nợ được miễn, giảm lãi do khách hàng không có khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 134 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 135 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5, 9 Điều 136 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi.
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn đến 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai còn trong hạn; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi.
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (h) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNNVN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.

Đối với các khoản trả thay cam kết ngoại bảng, Ngân hàng phân loại nợ dựa trên số ngày quá hạn tính từ ngày Ngân hàng thực hiện nghĩa vụ theo cam kết:

- Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn: nếu quá hạn dưới 30 ngày;
- Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ: nếu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;
- Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn: nếu quá hạn 90 ngày trở lên.

Nợ xấu là các khoản nợ thuộc các Nhóm 3, 4, 5.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng buộc phải phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ có rủi ro cao nhất.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của các ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn và đánh giá của Ngân hàng.

Ngân hàng cũng thu thập kết quả phân loại nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng thuộc NHNNVN ("CIC") cung cấp tại thời điểm phân loại nợ để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Ngân hàng điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Phân loại nợ cho các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19

Ngân hàng áp dụng Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ngày 13 tháng 3 năm 2020 ("Thông tư 01") do NHNNVN ban hành quy định về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19, Thông tư số 03/2021/TT-NHNN ngày 2 tháng 4 năm 2021 ("Thông tư 03") do NHNNVN ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01 và Thông tư số 14/2021/TT-NHNN ngày 7 tháng 9 năm 2021 ("Thông tư 14") do NHNNVN ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01. Theo đó, đối với khách hàng có các khoản nợ:

- phát sinh trước ngày 1 tháng 8 năm 2021;
- phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong khoảng thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022;
- số dư nợ của khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ khi thuộc một trong các trường hợp sau đây: số dư nợ còn trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày kể từ ngày đến hạn thanh toán, thời hạn trả nợ theo hợp đồng; hoặc số dư nợ của khoản nợ phát sinh trước ngày 23 tháng 1 năm 2020 và quá hạn trong khoảng thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày 29 tháng 3 năm 2020; hoặc số dư nợ của khoản nợ phát sinh trong khoảng thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến trước ngày 10 tháng 6 năm 2020 và quá hạn trước ngày 17 tháng 5 năm 2021; hoặc số dư nợ của khoản nợ phát sinh trong khoảng thời gian từ ngày 10 tháng 6 năm 2020 đến trước ngày 1 tháng 8 năm 2021 và quá hạn từ ngày 17 tháng 7 năm 2021 đến trước ngày 7 tháng 9 năm 2021;

và các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch Covid-19, thì Ngân hàng được phép cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và phân loại nợ như sau:

Dư nợ	Phân loại nợ
Khoản nợ phát sinh trước ngày 23 tháng 1 năm 2020	Giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23 tháng 1 năm 2020.
Khoản nợ phát sinh từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến trước ngày 1 tháng 8 năm 2021	- Giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu; hoặc - Giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày khoản nợ bị chuyển quá hạn; hoặc - Giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện miễn, giảm lãi lần đầu.

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2024, Ngân hàng căn cứ theo các quy định hiện hành về việc phân loại tài sản có trong hoạt động của tổ chức tín dụng để phân loại nợ cho các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định của Thông tư 01, Thông tư 03 và Thông tư 14.

Phân loại nợ cho các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn

Ngân hàng áp dụng Thông tư số 02/2023/TT-NHNN ngày 23 tháng 4 năm 2023 ("Thông tư 02") do NHNNVN ban hành quy định về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn; và Thông tư số 06/2024/TT-NHNN ngày 18 tháng 6 năm 2024 ("Thông tư 06") do NHNNVN ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 02. Theo đó, đối với số dư nợ gốc và/hoặc lãi của các khoản nợ:

- có dư nợ gốc phát sinh trước ngày 24 tháng 4 năm 2023 và từ hoạt động cho vay, cho thuê tài chính;
- phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong khoảng thời gian từ ngày 24 tháng 4 năm 2023 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2024;
- số dư nợ của khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ còn trong hạn hoặc quá hạn đến 10 (mười) ngày kể từ ngày đến hạn thanh toán, thời hạn trả nợ theo hợp đồng, thỏa thuận; được Ngân hàng đánh giá khách hàng không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận do doanh thu, thu nhập sụt giảm so với doanh thu, thu nhập tại phương án trả nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận; được Ngân hàng đánh giá có khả năng trả nợ đầy đủ nợ gốc và/hoặc lãi theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại;
- và không vi phạm pháp luật,

thì Ngân hàng được phép cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ như nhóm nợ tại thời điểm gần nhất trước khi cơ cấu lại thời hạn trả nợ.

b. Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể

Theo quy định của Thông tư 11 (trước ngày 1 tháng 7 năm 2024) và Nghị định 86 (từ ngày 1 tháng 7 năm 2024), Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể tại cuối mỗi tháng dựa trên tỷ lệ dự phòng tương ứng với kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm đã được chiết khấu tại ngày cuối cùng của tháng. Dự phòng cụ thể tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 được tính dựa trên kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày 31 tháng 12 năm 2024. Tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể đối với từng nhóm nợ như sau:

Nhóm nợ	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1 – Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2 – Nợ cần chú ý	5%
3 – Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4 – Nợ nghi ngờ	50%
5 – Nợ có khả năng mất vốn	100%

Giá trị và tỷ lệ khấu trừ tối đa của tài sản bảo đảm được xác định theo các quy định của Thông tư 11 (trước ngày 1 tháng 7 năm 2024) và Nghị định 86 (từ ngày 1 tháng 7 năm 2024) theo đó từng loại tài sản bảo đảm có tỷ lệ khấu trừ tối đa nhất định cho mục đích tính toán dự phòng rủi ro.

Trích lập dự phòng cụ thể bổ sung theo Thông tư 03

Ngân hàng xác định và ghi nhận dự phòng cụ thể phải trích bổ sung đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng định kỳ theo tháng, bao gồm dư nợ đã được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi theo kết quả phân loại nợ theo các quy định hiện hành (nếu không áp dụng quy định giữ nguyên nhóm nợ theo quy định của Thông tư 01, Thông tư 03 và Thông tư 14) như sau:

Dự phòng bổ sung từng giai đoạn	Thời hạn trích
Tối thiểu 30% tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2021
Tối thiểu 60% tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2022
100% tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023

Ngân hàng đã thực hiện trích lập đầy đủ số dự phòng cụ thể phải trích bổ sung theo các thời hạn như quy định nêu trên. Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2024, Ngân hàng căn cứ theo quy định hiện hành về việc trích lập dự phòng rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng để trích lập dự phòng rủi ro đối với các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định của Thông tư 01, Thông tư 03 và Thông tư 14.

Trích lập dự phòng cụ thể bổ sung theo Thông tư 02

Ngân hàng xác định và ghi nhận số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 06 như sau:

Dự phòng bổ sung từng giai đoạn	Thời hạn trích
Tối thiểu 50% tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023
100% tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2024

Ngân hàng đã thực hiện trích lập đầy đủ số dự phòng cụ thể phải trích bổ sung theo các thời hạn như quy định nêu trên.

c. Dự phòng rủi ro tín dụng chung

Theo Thông tư 11 (trước ngày 1 tháng 7 năm 2024) và Nghị định 86 (từ ngày 1 tháng 7 năm 2024), một khoản dự phòng chung cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư của các khoản nợ tại ngày cuối cùng của tháng trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, trái phiếu do tổ chức tín dụng khác phát hành và các khoản nợ được phân loại vào nhóm Nợ có khả năng mất vốn. Dự phòng chung tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 được tính dựa trên kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày 31 tháng 12 năm 2024.

d. Xử lý nợ xấu

Theo Thông tư 11 (trước ngày 1 tháng 7 năm 2024) và Nghị định 86 (từ ngày 1 tháng 7 năm 2024), các khoản cho vay khách hàng sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay tuyên bố phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

Các khoản nợ đã được xử lý rủi ro bằng nguồn dự phòng được ghi nhận vào tài khoản ngoại bảng phù hợp để theo dõi và thu nợ. Số tiền thu hồi được từ nợ đã xử lý rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi thu được.

e. Phân loại và dự phòng đối với các cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư 31 và Nghị định 86, việc phân loại các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Ngân hàng không trích lập dự phòng cho các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng, trừ khi Ngân hàng được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo hợp đồng bảo lãnh, trong trường hợp đó, khoản trả thay được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 4.5.

4.6 Hoạt động mua nợ

a. Mua nợ

Khoản mua nợ được ghi nhận trong báo cáo tình hình tài chính riêng theo giá mua trên hợp đồng và theo dõi ở ngoại bảng theo dư nợ gốc và lãi dồn tích trước khi mua. Thu nhập lãi từ khoản mua nợ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ khoản mua nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh 4.5. Khoản tiền lãi phát sinh từ trước khi Ngân hàng mua nợ được ghi giảm vào giá trị khoản mua nợ.

b. Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ

Các khoản nợ mua về được phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro không thấp hơn nhóm mà khoản nợ đó được phân loại bởi bên bán trước khi mua theo quy định của Nghị định 86 và được trích lập dự phòng theo phương pháp được trình bày tại Thuyết minh 4.5.

4.7 Chứng khoán đầu tư

a. Phân loại

Chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua là chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán hoặc chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi phân loại lần đầu tại thời điểm mua.

b. Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư vào ngày Ngân hàng trở thành một bên đối tác của hợp đồng mua các chứng khoán này (kế toán theo ngày giao dịch).

c. Đo lường

Chứng khoán nợ

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí có liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng (nếu có). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán (bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng giảm giá chứng khoán). Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian nắm giữ.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán đã niêm yết, trừ trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương, được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán bằng cách tham khảo giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch Chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm thì Ngân hàng không trích lập dự phòng giảm giá đối với chứng khoán nợ này.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 31 và Nghị định 86 như trình bày tại Thuyết minh 4.5.

Thu nhập lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dồn tích. Khoản tiền lãi dồn tích trước khi Ngân hàng mua sẽ được ghi giảm vào giá gốc của chứng khoán nợ khi nhận được.

Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá chứng khoán hoặc giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng lên sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các chứng khoán không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

4.8 Góp vốn, đầu tư dài hạn

a. Đầu tư vào công ty con

Công ty con là công ty chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền điều hành các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị được đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát có thể xét đến quyền biểu quyết tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế phát sinh từ ngày đầu tư vào các công ty con được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng của Ngân hàng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Ngân hàng có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

b. Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác là các khoản góp vốn dài hạn vào các công ty khác và Ngân hàng không nắm quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư dài hạn này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc tại thời điểm đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá các khoản đầu tư.

c. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đang đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Ngân hàng có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá được tính bằng tổng vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở tổ chức kinh tế nhận vốn góp trừ (-) vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh tế nhận vốn góp nhân (x) với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp của Ngân hàng tại tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng.

Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư đó tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

4.9 Tài sản cố định hữu hình

a. Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng của năm phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

b. Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25 năm
- Máy móc thiết bị	3 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	6 - 8 năm
- Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	3 - 8 năm

4.10 Tài sản cố định vô hình

a. Phần mềm máy vi tính

Giá mua phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 - 8 năm.

b. Tài sản cố định vô hình khác

Tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế. Hao mòn lũy kế được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 8 năm.

4.11 Các tài sản Có khác

a. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí mua sắm, xây dựng tài sản cố định và nâng cấp phần mềm máy vi tính chưa được hoàn thành. Khấu hao không được tính cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và nâng cấp.

b. Tài sản bảo đảm cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD chờ xử lý

Tài sản bảo đảm cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD chờ xử lý là những tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho Ngân hàng. Đối với các tài sản gán nợ chưa chuyển quyền sở hữu cho Ngân hàng, Ngân hàng theo dõi ngoại bảng.

c. Các khoản phải thu từ hoạt động tài trợ thương mại

Các khoản phải thu từ hoạt động tài trợ thương mại được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro, nếu có. Các khoản phải thu này được Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 4.5.

d. Các tài sản Có khác

Các tài sản Có khác, ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng, được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng.

Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng được trích lập theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí hoạt động trong năm.

Đối với các tài sản Có quá hạn thanh toán, Ngân hàng áp dụng mức trích dự phòng theo thời gian quá hạn như sau:

Thời gian quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
- Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
- Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
- Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
- Từ ba (03) năm trở lên	100%

Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng được trích lập cho các tổn thất có thể xảy ra cho các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán được xác định bởi Ngân hàng sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.

4.12 Dự phòng khác

Một khoản dự phòng, ngoại trừ các khoản dự phòng được trình bày ở Thuyết minh 4.3, 4.4, 4.5, 4.6, 4.7, 4.8 và 4.11, được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Ngân hàng có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

4.13 Các công cụ tài chính phái sinh

a. Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ

Ngân hàng ký kết các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được đánh giá lại cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng theo tỷ giá giao ngay tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm và được trình bày theo giá trị thuần trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Chênh lệch do đánh giá lại cuối năm được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên báo cáo tình hình tài chính riêng mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động riêng vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm năm hoặc khi đáo hạn hợp đồng. Chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá kỳ hạn của hợp đồng và tỷ giá giao ngay tại ngày giao dịch được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết mua và bán cùng một lượng ngoại tệ (chỉ có hai đồng tiền được sử dụng trong giao dịch) với cùng một đối tác, trong đó một giao dịch có thời hạn thanh toán giao ngay và một giao dịch có thời hạn thanh toán xác định trong tương lai và tỷ giá của hai giao dịch được xác định đồng thời tại thời điểm xác nhận giao dịch giao ngay. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong suốt thời hạn của hợp đồng hoán đổi.

b. Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất là các cam kết thanh toán khoản tiền lãi tính theo lãi suất thả nổi hay lãi suất cố định được tính trên cùng một khoản tiền gốc danh nghĩa. Giá trị khoản vốn danh nghĩa trong các hợp đồng hoán đổi lãi suất một đồng tiền không được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền có hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị khoản vốn danh nghĩa được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh lãi phát sinh trên giá trị khoản vốn danh nghĩa được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dồn tích.

4.14 Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác được ghi nhận theo giá gốc.

4.15 Tiền gửi của khách hàng

Tiền gửi khách hàng được ghi nhận theo giá gốc.

4.16 Ủy thác và nguồn vốn ủy thác

Các khoản nhận ủy thác mà Ngân hàng chịu rủi ro là các khoản nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay để sử dụng theo các mục đích chỉ định, Ngân hàng có trách nhiệm hoàn trả vốn này khi đến hạn, Ngân hàng ghi nhận số vốn nhận được là một khoản vốn tài trợ, ủy thác đầu tư theo giá gốc, đồng thời ghi nhận hạch toán các hoạt động đầu tư, cho vay tương ứng vào báo cáo tình hình tài chính riêng của Ngân hàng.

4.17 Giấy tờ có giá đã phát hành

Giấy tờ có giá đã phát hành được ghi nhận theo giá gốc trừ các khoản phụ trội và chiết khấu được phân bổ. Giá gốc của giấy tờ có giá đã phát hành bao gồm số tiền thu được từ việc phát hành trừ đi các chi phí trực tiếp có liên quan đến việc phát hành.

4.18 Các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

4.19 Trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Ngân hàng từ 12 tháng trở lên ("nhân viên đủ điều kiện") tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Trước năm 2012, dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Ngân hàng và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Ngân hàng chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài Chính ban hành Thông tư số 180/2012/TT-BTC ("Thông tư 180") hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp. Thông tư này quy định rằng khi lập báo cáo tài chính năm 2012, nếu nguồn quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm của doanh nghiệp còn số dư, doanh nghiệp phải hạch toán tăng thu nhập khác vào năm 2012 và không được chuyển số dư quỹ sang năm sau sử dụng. Theo đó, Ngân hàng đã hoàn nhập số dư dự phòng trợ cấp thôi việc. Việc thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố từ năm 2012.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Ngân hàng và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Bảo hiểm thất nghiệp do Ngân hàng đóng cho thời gian làm việc của nhân viên được ghi nhận vào chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động riêng khi phát sinh. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Ngân hàng không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

4.20 Vốn cổ phần

a. Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu và được ghi nhận theo mệnh giá. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

b. Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được vốn góp từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, nếu có, được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

c. Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ chỉ được ghi nhận đối với việc mua lại các cổ phiếu lẻ phát sinh khi phát hành cổ phiếu để trả cổ tức hoặc phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu theo phương án đã được thông qua, hoặc mua lại cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của cổ đông. Cổ phiếu lẻ là cổ phiếu đại diện cho phần vốn cổ phần hình thành do gộp các phần lẻ cổ phần chia theo tỷ lệ cho nhà đầu tư. Trong tất cả các trường hợp khác, khi mua lại cổ phiếu mà trước đó đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, mệnh giá của các cổ phiếu mua lại phải được ghi giảm trừ vào vốn cổ phần. Chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu mua lại và giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

4.21 Các quỹ dự trữ

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ Việt Nam ban hành ngày 7 tháng 8 năm 2017 về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng hàng năm, Ngân hàng phải trích lập các quỹ như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn cổ phần
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí; sử dụng cho các mục đích khác theo quy định của pháp luật. Các quỹ dự trữ bắt buộc này không được phép phân phối và được ghi nhận như một phần của vốn chủ sở hữu.

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế cho các quỹ này phải được Đại hội đồng Cổ đông của Ngân hàng phê duyệt.

4.22 Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế theo quyết định của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên và chủ yếu được dùng để chi trả cho cán bộ, công nhân viên của Ngân hàng.

4.23 Doanh thu

a. Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh 4.5 và các khoản nợ được giữ nguyên Nhóm 1 do áp dụng Thông tư 01, Thông tư 03, Thông tư 14, Thông tư 02 và Thông tư 06 như trình bày tại Thuyết minh 4.5 được ghi nhận khi Ngân hàng thực sự thu được. Khi một khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 như được trình bày tại Thuyết minh 4.5 hoặc được giữ nguyên Nhóm 1 do áp dụng Thông tư 01, Thông tư 03, Thông tư 14, Thông tư 02 và Thông tư 06 như trình bày tại Thuyết minh 4.5 thì số lãi dự thu được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi thu được.

b. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

Thu nhập từ phí và hoa hồng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng khi dịch vụ đã được cung cấp.

c. Thu nhập từ hoạt động đầu tư

Thu nhập từ bán chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng khi Ngân hàng nhận được thông báo khớp lệnh từ Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam (trước đây là Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam) (đối với chứng khoán niêm yết) và hoàn tất thỏa thuận chuyển giao tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết) và được xác định dựa trên mức chênh lệch giữa giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán được bán.

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập. Cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và quyền mua cổ phiếu phát hành cho cổ đông hiện hữu không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và thu nhập không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng. Khi nhận cổ tức bằng cổ phiếu, Ngân hàng chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh báo cáo tài chính riêng. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư

4.24 Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dồn tích.

4.25 Chi phí hoạt động dịch vụ

Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng khi phát sinh.

4.26 Các khoản thanh toán về thuê hoạt động

Các khoản thanh toán về thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động riêng như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

4.27 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

4.28 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Ngân hàng nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Ngân hàng và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4.29 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Ngân hàng được chia theo khu vực địa lý. Mẫu báo cáo bộ phận thứ yếu của Ngân hàng được chia theo lĩnh vực kinh doanh. Hiện tại Ngân hàng chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh ngân hàng bao gồm việc kinh doanh, cung ứng thường xuyên các nghiệp vụ sau đây: nhận tiền gửi, cấp tín dụng, cung ứng dịch vụ thanh toán qua tài khoản và các hoạt động ngân hàng khác. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định rằng Ngân hàng chỉ có một bộ phận kinh doanh duy nhất là hoạt động ngân hàng thương mại, đồng thời rủi ro và tỉ suất sinh lời của Ngân hàng được thể hiện trên một lĩnh vực kinh doanh duy nhất này. Vì vậy, Ngân hàng không cần phải trình bày chi tiết báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

4.30 Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Tại bất cứ thời điểm nào Ngân hàng cũng có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không nhất thiết phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

4.31 Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 49/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 49") và Thông tư số 27/2021/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và chế độ báo cáo tài chính đối với tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam mà không được trình bày trong báo cáo tài chính riêng này thì được hiểu là có số dư bằng không.

4.32 *Các công cụ tài chính*

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động của Ngân hàng và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Ngân hàng phân loại các công cụ tài chính như sau:

a. Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Ngân hàng xếp vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- các tài sản tài chính đã được Ngân hàng xếp vào nhóm tài sản sẵn sàng để bán; hoặc
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Ngân hàng xếp vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm tài sản sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Ngân hàng có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm tài sản sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và phải thu.

b. *Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày tại các thuyết minh liên quan khác.

4.33 *Thông tin so sánh*

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính riêng này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ riêng của Ngân hàng trong kỳ trước.

5. Tiền mặt và vàng

	31/12/2024 *Triệu VND*	*31/12/2023* *Triệu VND*
Tiền mặt bằng VND	1.195.181	1.222.231
Tiền mặt bằng ngoại tệ	444.074	458.801
Vàng	94	20
	1.639.349	**1.681.052**

6. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Tiền gửi tại NHNNVN bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc.

	31/12/2024 *Triệu VND*	*31/12/2023* *Triệu VND*
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam		
Tiền gửi thanh toán và quỹ dự trữ bắt buộc bằng VND	9.423.382	7.783.418
Tiền gửi thanh toán và quỹ dự trữ bắt buộc bằng ngoại tệ khác	485.692	434.349
	9.909.074	**8.217.767**

Theo quy định của NHNNVN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc. Số dư dự trữ bắt buộc hàng tháng không được thấp hơn tỷ lệ dự trữ bắt buộc nhân với số dư tiền gửi bình quân của tháng trước của Ngân hàng như sau:

Loại tiền gửi	**Tỷ lệ dự trữ bắt buộc**	
	31/12/2024	*31/12/2023*
Số dư tiền gửi huy động bình quân tháng trước của:		
- Tiền gửi bằng VND không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng	3%	3%
- Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	1%	1%
- Tiền gửi bằng ngoại tệ không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng	8%	8%
- Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	6%	6%
- Tiền gửi bằng ngoại tệ của TCTD ở nước ngoài	1%	1%

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2024	*31/12/2023*
Tiền gửi bằng VND trong hạn mức dự trữ bắt buộc	0,5%	0,5%
Tiền gửi bằng USD trong hạn mức dự trữ bắt buộc	0,0%	0,0%
Tiền gửi bằng VND vượt hạn mức dự trữ bắt buộc	0,0%	0,0%
Tiền gửi bằng USD vượt hạn mức dự trữ bắt buộc	0,0%	0,0%

7. Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

	31/12/2024 Triệu VND	*31/12/2023 Triệu VND*
Tiền gửi không kỳ hạn		
Bằng VND	476.922	387.489
Bằng ngoại tệ	470.622	464.670
Tiền gửi có kỳ hạn		
Bằng VND	48.900.000	55.530.000
	49.847.544	**56.382.159**
Cho vay các TCTD khác		
Bằng VND	55.550.090	11.747.991
Trong đó: chiết khấu, tái chiết khấu	*52.144.080*	*1.956.911*
Bằng ngoại tệ	190.882	67.424
	55.740.972	**11.815.415**
	105.588.516	**68.197.574**

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2024	*31/12/2023*
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,0% - 0,5%	0,0% - 0,1%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,0% - 2,8%	0,0% - 3,1%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	3,7% - 5,3%	1,1% - 4,6%
Cho vay bằng VND	3,5% - 6,3%	2,3% - 10,1%
Cho vay bằng ngoại tệ	6,4%	6,1%

Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác được trình bày tại Thuyết minh 45.2.

8. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác

Chi tiết giá trị các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác như sau:

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá tại ngày hiệu lực hợp đồng) *Triệu VND*	*Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo) Tài sản/(Nợ phải trả)* *Triệu VND*
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024		
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	15.309.657	12.148
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	163.623.724	831.138
- Giao dịch hoán đổi lãi suất	13.594.442	(21.414)
	192.527.823	**821.872**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023		
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	3.453.760	(726)
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	111.453.064	141.488
- Giao dịch hoán đổi lãi suất	3.354.490	15.959
	118.261.314	**156.721**

9. Cho vay khách hàng

	31/12/2024 *Triệu VND*	*31/12/2023* *Triệu VND*
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân	323.813.344	266.318.277
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	5.330	6.886
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	191.039	20.382
	324.009.713	**266.345.545**

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay khách hàng được trình bày tại Thuyết minh 45.2.

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo kỳ hạn gốc:

	31/12/2024 *Triệu VND*	*31/12/2023* *Triệu VND*
Nợ ngắn hạn	142.051.273	102.695.749
Nợ trung hạn	20.244.697	15.123.396
Nợ dài hạn	161.713.743	148.526.400
	324.009.713	**266.345.545**

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo kỳ hạn còn lại (*):

	31/12/2024 Triệu VND	*31/12/2023 Triệu VND*
Nợ trong hạn	316.995.135	262.938.605
- *Nợ ngắn hạn*	*156.082.469*	*118.703.206*
- *Nợ trung hạn*	*64.583.642*	*56.876.202*
- *Nợ dài hạn*	*96.329.024*	*87.359.197*
Nợ quá hạn (**)	7.014.578	3.406.940
	324.009.713	**266.345.545**

(*) Kỳ hạn còn lại của khoản cho vay khách hàng được tính theo kỳ hạn còn lại theo lịch trả nợ từng khoản vay.

(**) Nợ quá hạn là phần dư nợ gốc mà khách hàng không trả được nợ đúng hạn theo thỏa thuận và không được tổ chức tín dụng chấp thuận cơ cấu lại thời hạn trả nợ quy định tại Thông tư 39/2016/TT-NHNN.

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp:

	31/12/2024 Triệu VND	*%*	*31/12/2023 Triệu VND*	*%*
Công ty nhà nước	1.269.554	0,39	628.996	0,24
Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	2.779.344	0,86	2.226.272	0,84
Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có phần vốn góp của nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc nhà nước giữ quyền chi phối	-	-	166.921	0,06
Công ty trách nhiệm hữu hạn khác	13.645.845	4,21	8.855.897	3,32
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty	3.727.743	1,15	2.250.448	0,84
Công ty cổ phần khác	44.486.303	13,73	26.510.235	9,95
Doanh nghiệp tư nhân	-	-	33	0,00
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	3.514.605	1,08	905.449	0,34
Hộ kinh doanh, cá nhân	254.572.873	78,58	224.800.919	84,41
Khác	13.446	0,00	375	0,00
	324.009.713	**100,00**	**266.345.545**	**100,00**

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo ngành nghề kinh doanh:

	31/12/2024 *Triệu VND*	*%*	*31/12/2023* *Triệu VND*	*%*
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	875.303	0,27	552.157	0,21
Khai khoáng	1.994.885	0,62	1.191.649	0,45
Công nghiệp chế biến, chế tạo	19.648.895	6,06	13.400.504	5,03
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	3.935.355	1,21	2.639.418	0,99
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	133.071	0,04	80.133	0,03
Xây dựng	3.402.170	1,05	1.958.665	0,74
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	23.755.780	7,33	9.155.453	3,44
Vận tải kho bãi	9.208.267	2,84	1.932.668	0,73
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1.354.475	0,42	1.198.526	0,45
Thông tin và truyền thông	597.808	0,18	243.331	0,09
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	17.686.741	5,46	9.732.793	3,65
Hoạt động kinh doanh bất động sản	5.695.937	1,76	1.673.708	0,63
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1.287.843	0,40	547.459	0,21
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	298.337	0,09	160.467	0,06
Giáo dục và đào tạo	735.418	0,23	362.069	0,14
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	74.934	0,02	39.999	0,02
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	42.897	0,01	25.504	0,01
Hoạt động dịch vụ khác	97.756	0,03	277.370	0,10
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	233.183.841	71,98	221.173.672	83,02
	324.009.713	**100,00**	**266.345.545**	**100,00**

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2024	*31/12/2023*
Cho vay bằng VND	0,3% - 15,2%	0,5% - 16,1%
Cho vay bằng ngoại tệ	3,3% - 7,7%	3,5% - 7,5%

10. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng bao gồm:

	31/12/2024 Triệu VND	*31/12/2023 Triệu VND*
Dự phòng chung (a)	2.382.092	1.981.106
Dự phòng cụ thể (b)	3.311.542	2.289.424
	5.693.634	**4.270.530**

(a) Biến động dự phòng chung cho các khoản cho vay khách hàng như sau:

	Năm kết thúc ngày 31/12/2024 Triệu VND	*Năm kết thúc ngày 31/12/2023 Triệu VND*
Số dư đầu năm	1.981.106	1.721.307
Trích lập dự phòng trong năm	400.986	259.799
	2.382.092	**1.981.106**

(b) Biến động dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay khách hàng như sau:

	Năm kết thúc ngày 31/12/2024 Triệu VND	*Năm kết thúc ngày 31/12/2023 Triệu VND*
Số dư đầu năm	2.289.424	1.343.466
Trích lập dự phòng trong năm	3.963.423	4.555.758
Sử dụng dự phòng trong năm	(2.941.305)	(3.609.800)
	3.311.542	**2.289.424**

11. Hoạt động mua nợ

Ngày 4 tháng 9 năm 2017, Ngân hàng nhận chuyển giao dư nợ từ Ngân hàng Commonwealth Bank of Australia Chi nhánh Hồ Chí Minh theo hợp đồng chuyển giao tài sản, nợ phải trả với Ngân hàng Commonwealth Bank of Australia. Giá trị mua nợ tại thời điểm ngày 4 tháng 9 năm 2017 như sau:

	04/09/2017 *Triệu VND*
Giá trị nợ gốc bằng VND	1.147.463
Lãi dự thu	3.426
Dự phòng rủi ro	(18.940)
	1.131.949

Chi tiết số dư còn lại trong hoạt động mua nợ của Ngân hàng như sau:

	31/12/2024 *Triệu VND*	*31/12/2023* *Triệu VND*
Mua nợ bằng VND	8.846	16.495
Dự phòng rủi ro	(67)	(125)
	8.779	**16.370**

Giá trị nợ gốc và lãi của các khoản nợ đã mua còn lại như sau:

	31/12/2024 *Triệu VND*	*31/12/2023* *Triệu VND*
Nợ gốc đã mua	8.956	16.679
Lãi của khoản nợ đã mua	53	105
	9.009	**16.784**

Phân tích chất lượng mua nợ được trình bày tại Thuyết minh 45.2.

12. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	31/12/2024 Triệu VND	*31/12/2023 Triệu VND*
Chứng khoán nợ		
- Trái phiếu Chính phủ	9.933.479	12.262.480
- Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành	12.712.080	18.250.000
- Chứng chỉ tiền gửi do các TCTD khác trong nước phát hành	27.150.253	29.718.798
- Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành	550.000	725.000
	50.345.812	**60.956.278**

Phân tích chất lượng nợ của chứng khoán nợ đầu tư sẵn sàng để bán được trình bày tại Thuyết minh 45.2.

13. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2024 Triệu VND	*31/12/2023 Triệu VND*
Trái phiếu do Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam phát hành	42.380	42.380
	42.380	**42.380**

Trái phiếu do Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam phát hành là trái phiếu chuyển đổi cho các khoản cho vay Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam được chính phủ bảo lãnh, có kỳ hạn 10 năm từ 2013 đến 2023, lãi suất là 8,9%/năm. Trái phiếu này đã đến hạn thanh toán vào ngày 12 tháng 9 năm 2023.

Phân tích chất lượng nợ của chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được trình bày tại Thuyết minh 45.2.

14. Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư

	31/12/2024 Triệu VND	*31/12/2023 Triệu VND*
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (a)	1.500	1.500
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (b)	42.380	8.794
	43.880	**10.294**

(a) Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	31/12/2024 Triệu VND	*31/12/2023 Triệu VND*
Dự phòng chung chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (i)	1.500	1.500
	1.500	**1.500**

(i) Biến động dự phòng chung chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán như sau:

	Năm kết thúc ngày 31/12/2024 Triệu VND	*Năm kết thúc ngày 31/12/2023 Triệu VND*
Số dư đầu năm	1.500	13.725
Hoàn nhập dự phòng trong năm	-	(12.225)
	1.500	**1.500**

(b) Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2024 Triệu VND	*31/12/2023 Triệu VND*
Dự phòng chung chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (i)	-	318
Dự phòng cụ thể chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (ii)	42.380	8.476
	42.380	**8.794**

(i) Biến động dự phòng chung chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn như sau:

	Năm kết thúc ngày 31/12/2024 Triệu VND	*Năm kết thúc ngày 31/12/2023 Triệu VND*
Số dư đầu năm	318	318
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(318)	-
	-	**318**

(ii) Biến động dự phòng cụ thể chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn như sau:

	Năm kết thúc ngày 31/12/2024 Triệu VND	*Năm kết thúc ngày 31/12/2023 Triệu VND*
Số dư đầu năm	8.476	-
Trích lập dự phòng trong năm	33.904	8.476
	42.380	**8.476**

15. Góp vốn, đầu tư dài hạn

	31/12/2024 *Triệu VND*	*31/12/2023* *Triệu VND*
Đầu tư vào công ty con (a)	850.000	850.000
Đầu tư dài hạn khác (b)	69.667	69.667
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(210)	(210)
	919.457	**919.457**

(a) Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty con như sau:

	31/12/2024		*31/12/2023*	
	Giá gốc *Triệu VND*	*Tỷ lệ nắm giữ (%)*	*Giá gốc* *Triệu VND*	*Tỷ lệ nắm giữ (%)*
Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản – Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam ("VIB AMC")	850.000	100%	850.000	100%

(b) Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn khác như sau:

	31/12/2024 *Triệu VND*	*31/12/2023* *Triệu VND*
Đầu tư vào các tổ chức kinh tế	69.667	69.667
	69.667	**69.667**

16. Tài sản cố định hữu hình

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

	Nhà cửa và vật kiến trúc *Triệu VND*	*Máy móc thiết bị* *Triệu VND*	*Phương tiện vận tải* *Triệu VND*	*Thiết bị văn phòng* *Triệu VND*	*Tài sản cố định hữu hình khác* *Triệu VND*	*Tổng cộng* *Triệu VND*
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	106.755	690.197	79.712	127.745	111.183	1.115.592
Tăng trong năm	3.999	96.913	18.018	21.492	2.982	143.404
Thanh lý trong năm	(2.002)	(1.619)	-	(761)	(5.476)	(9.858)
Số dư cuối năm	**108.752**	**785.491**	**97.730**	**148.476**	**108.689**	**1.249.138**
Hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	61.111	376.693	35.545	81.428	96.227	651.004
Khấu hao trong năm	6.772	69.210	9.594	23.841	6.894	116.311
Thanh lý trong năm	(1.953)	(1.619)	-	(727)	(5.476)	(9.775)
Số dư cuối năm	**65.930**	**444.284**	**45.139**	**104.542**	**97.645**	**757.540**
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	**45.644**	**313.504**	**44.167**	**46.317**	**14.956**	**464.588**
Số dư cuối năm	**42.822**	**341.207**	**52.591**	**43.934**	**11.044**	**491.598**

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

	Nhà cửa và vật kiến trúc Triệu VND	*Máy móc thiết bị Triệu VND*	*Phương tiện vận tải Triệu VND*	*Thiết bị văn phòng Triệu VND*	*Tài sản cố định hữu hình khác Triệu VND*	*Tổng cộng Triệu VND*
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	107.404	583.608	70.409	114.750	113.170	989.341
Tăng trong năm	1.794	120.571	20.969	14.949	3.189	161.472
Thanh lý trong năm	(2.443)	(13.982)	(11.666)	(1.954)	(5.176)	(35.221)
Số dư cuối năm	**106.755**	**690.197**	**79.712**	**127.745**	**111.183**	**1.115.592**
Hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	56.648	332.694	40.040	61.360	93.390	584.132
Khấu hao trong năm	6.892	57.933	7.171	21.258	8.009	101.263
Thanh lý trong năm	(2.429)	(13.934)	(11.666)	(1.190)	(5.172)	(34.391)
Số dư cuối năm	**61.111**	**376.693**	**35.545**	**81.428**	**96.227**	**651.004**
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	**50.756**	**250.914**	**30.369**	**53.390**	**19.780**	**405.209**
Số dư cuối năm	**45.644**	**313.504**	**44.167**	**46.317**	**14.956**	**464.588**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, nguyên giá các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng là 407.549 triệu VND (31/12/2023: 359.534 triệu VND).

17. Tài sản cố định vô hình

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

	Phần mềm máy vi tính *Triệu VND*	*Tài sản cố định vô hình khác* *Triệu VND*	*Tổng cộng* *Triệu VND*
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	687.060	7.246	694.306
Tăng trong năm	82.176	-	82.176
Số dư cuối năm	**769.236**	**7.246**	**776.482**
Hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	397.602	7.246	404.848
Khấu hao trong năm	69.571	-	69.571
Số dư cuối năm	**467.173**	**7.246**	**474.419**
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	**289.458**	**-**	**289.458**
Số dư cuối năm	**302.063**	**-**	**302.063**

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

	Phần mềm máy vi tính *Triệu VND*	*Tài sản cố định vô hình khác* *Triệu VND*	*Tổng cộng* *Triệu VND*
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	625.529	7.246	632.775
Tăng trong năm	61.531	-	61.531
Số dư cuối năm	**687.060**	**7.246**	**694.306**
Hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	333.621	7.243	340.864
Khấu hao trong năm	63.981	3	63.984
Số dư cuối năm	**397.602**	**7.246**	**404.848**
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	**291.908**	**3**	**291.911**
Số dư cuối năm	**289.458**	**-**	**289.458**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, nguyên giá các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng là 244.103 triệu VND (31/12/2023: 173.889 triệu VND).

18. Tài sản Có khác

	31/12/2024 Triệu VND	*31/12/2023 Triệu VND*
Các khoản phải thu	**1.371.092**	**2.494.867**
Các khoản phải thu nội bộ	335.478	227.312
Các khoản phải thu bên ngoài	1.035.614	2.267.555
- *Phải thu từ hoạt động tài trợ thương mại*	*32.564*	*1.475.198*
- *Phải thu hoa hồng bảo hiểm*	*117.359*	*129.818*
- *Tạm ứng chi phí xử lý tài sản bảo đảm*	*9.011*	*9.488*
- *Phải thu từ Ngân sách nhà nước*	*35.789*	*35.660*
- *Các khoản phải thu khác từ bên ngoài*	*837.890*	*617.391*
- *Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*	*3.001*	-
Các khoản lãi, phí phải thu (a)	**2.572.270**	**3.663.279**
Tài sản Có khác (b)	**991.574**	**1.022.418**
Các khoản dự phòng cho các tài sản Có nội bảng khác (*)	**(244)**	**(11.064)**
	4.934.692	**7.169.500**

(*) Đây là khoản dự phòng chung trích cho các khoản phải thu từ hoạt động tài trợ thương mại theo quy định của Nghị định 86.

(a) Các khoản lãi, phí phải thu

	31/12/2024 Triệu VND	*31/12/2023 Triệu VND*
Lãi phải thu từ tiền gửi	22.249	20.488
Lãi phải thu từ đầu tư chứng khoán	936.479	1.927.743
Lãi phải thu từ hoạt động tín dụng	1.469.060	1.571.072
Lãi phải thu từ công cụ tài chính phái sinh	144.482	143.976
	2.572.270	**3.663.279**

(b) Tài sản Có khác

	31/12/2024 Triệu VND	*31/12/2023 Triệu VND*
Vật liệu	14.039	22.125
Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD đang chờ xử lý	69.473	49.240
Chi phí trả trước	908.062	951.050
Tài sản Có khác	-	3
	991.574	**1.022.418**

19. Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN

	31/12/2024 Triệu VND	*31/12/2023 Triệu VND*
Vay NHNNVN		
Vay chiết khấu, tái chiết khấu các giấy tờ có giá	18.586.891	-
	18.586.891	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, các khoản vay NHNNVN có kỳ hạn 7 ngày, lãi suất 4,0%/năm.

20. Tiền gửi và vay các TCTD khác

	31/12/2024 Triệu VND	*31/12/2023 Triệu VND*
Tiền gửi không kỳ hạn của các TCTD khác		
Bằng VND	4.183	5.535
Bằng ngoại tệ	100	36
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác		
Bằng VND	89.985.000	66.820.000
Bằng ngoại tệ	4.524.452	7.930.000
	94.513.735	**74.755.571**
Vay các TCTD khác		
Bằng VND	6.206.598	1.016.402
Trong đó: vay chiết khấu, tái chiết khấu	*2.587.598*	-
Bằng ngoại tệ	22.480.252	22.867.748
	28.686.850	**23.884.150**
	123.200.585	**98.639.721**

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2024	*31/12/2023*
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,0% - 0,1%	0,0% - 0,1%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,0% - 0,1%	0,0% - 0,1%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	3,6% - 5,6%	0,5% - 4,6%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	4,4% - 4,7%	5,1% - 5,3%
Tiền vay bằng VND	4,5% - 5,5%	1,9% - 6,4%
Tiền vay bằng ngoại tệ	0,8% - 6,7%	0,8% - 7,8%

21. Tiền gửi của khách hàng

	31/12/2024 Triệu VND	*31/12/2023 Triệu VND*
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	34.716.321	28.810.657
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VND	54.302	101.556
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	3.848.304	2.480.934
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	430	892
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	93.650.884	90.057.116
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VND	130.085.870	107.818.636
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	308.466	160.733
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	13.435.281	7.183.702
Tiền gửi vốn chuyên dùng		
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	2.056	6.441
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	71.051	49.466
Tiền ký quỹ		
Tiền ký quỹ bằng VND	396.525	325.366
Tiền ký quỹ bằng ngoại tệ	2.843	7.980
	276.572.333	**237.003.479**

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng như sau:

	31/12/2024 Triệu VND	*31/12/2023 Triệu VND*
Tiền gửi của tổ chức kinh tế	81.817.745	66.668.794
Tiền gửi của cá nhân và các đối tượng khác	194.754.588	170.334.685
	276.572.333	**237.003.479**

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2024	*31/12/2023*
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,0% - 0,5%	0,0% - 0,5%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,0%	0,0% - 0,5%
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VND	0,0% - 0,5%	0,0% - 0,5%
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,0%	0,0%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	0,5% - 9,5%	0,5% - 10,5%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,0% - 1,0%	0,0% - 0,1%
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VND	0,3% - 10,6%	0,5% - 11,1%
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,0% - 1,5%	0,0% - 1,0%

22. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro

	31/12/2024 *Triệu VND*	*31/12/2023* *Triệu VND*
Chương trình cho vay hỗ trợ nhà ở theo Nghị quyết số 02/NQ-CP do Chính phủ ban hành ngày 7/1/2013	5.368	6.930
	5.368	**6.930**

Vốn nhận ủy thác là các khoản nhận vốn ủy thác từ NHNNVN theo Chương trình vay hỗ trợ nhà ở theo Nghị quyết số 02/NQ-CP của Chính phủ ngày 7 tháng 1 năm 2013 có kỳ hạn từ 1 đến 5 năm, lãi suất 3,3%/năm.

23. Phát hành giấy tờ có giá

	31/12/2024 *Triệu VND*	*31/12/2023* *Triệu VND*
Trái phiếu		
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	16.948.000	17.948.000
Từ 5 năm trở lên	4.000.000	2.160.000
Chứng chỉ tiền gửi		
Từ 6 tháng đến dưới 12 tháng	-	3.000.500
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	2.300.000	500.010
Từ 5 năm trở lên	54.579	288.426
	23.302.579	**23.896.936**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, chứng chỉ tiền gửi có lãi suất từ 5,2%/năm đến 9,1%/năm và trái phiếu có lãi suất từ 3,9%/năm đến 8,0%/năm (31/12/2023: từ 5,0%/năm đến 9,1%/năm và từ 3,3%/năm đến 9,2%/năm).

24. Các khoản nợ khác

	31/12/2024 Triệu VND	*31/12/2023 Triệu VND*
Các khoản lãi, phí phải trả (a)	**3.384.284**	**4.218.824**
Các khoản phải trả và công nợ khác	**6.503.577**	**8.564.270**
Các khoản phải trả nội bộ	652.426	742.675
- *Các khoản phải trả công nhân viên*	*282.463*	*493.947*
- *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*	*107.398*	*130.948*
- *Phải trả cổ tức cho cổ đông*	*6.761*	*4.848*
- *Phải trả nội bộ khác*	*255.804*	*112.932*
Các khoản phải trả bên ngoài	5.848.708	7.818.585
- *Thuế và các khoản phải trả cho ngân sách Nhà nước (Thuyết minh 35)*	*1.356.194*	*1.518.487*
- *Tiền giữ hộ và đợi thanh toán*	*6.083*	*2.512*
- *Phải trả thanh toán giữa các TCTD*	*323.071*	*565.388*
- *Phải trả chuyển tiền chờ thanh toán*	*365.386*	*1.188.228*
- *Các khoản chờ thanh toán khác*	*3.616.703*	*3.975.077*
- *Các khoản phải trả khác*	*181.271*	*568.893*
Doanh thu chờ phân bổ	2.443	3.010
	9.887.861	**12.783.094**

(a) Các khoản lãi, phí phải trả

	31/12/2024 Triệu VND	*31/12/2023 Triệu VND*
Lãi phải trả tiền gửi có kỳ hạn	1.303.770	1.907.990
Lãi phải trả tiền gửi tiết kiệm	1.381.069	1.595.094
Lãi phải trả phát hành giấy tờ có giá	321.793	363.183
Lãi phải trả vay các tổ chức tín dụng khác	188.053	157.318
Lãi phải trả cho các hợp đồng công cụ tài chính phái sinh	189.584	195.218
Lãi phải trả vốn nhận ủy thác từ các tổ chức khác	15	21
	3.384.284	**4.218.824**

25. Vốn và các quỹ

25.1 Tình hình thay đổi vốn và các quỹ

	Vốn điều lệ	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Quỹ dự phòng tài chính*	*Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ*	*Lợi nhuận chưa phân phối*	*Tổng cộng*
	Triệu VND	*Triệu VND*	*Triệu VND*	*Triệu VND*	*Triệu VND*	*Triệu VND*
Số dư tại ngày 01/01/2024	**25.368.075**	**1.633**	**3.021.048**	**423.051**	**9.031.899**	**37.845.706**
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	7.156.716	7.156.716
Trích lập các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	851.691	425.845	(1.277.536)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(100.000)	(100.000)
Tăng vốn trong năm bằng hình thức phát hành cổ phiếu thưởng (*)	4.423.203	-	-	(423.051)	(4.000.152)	-
Bán cổ phiếu lẻ	-	134	-	-	-	134
Chi trả cổ tức trong năm	-	-	-	-	(3.171.009)	(3.171.009)
Biến động khác	-	-	(1.555)	-	(9.818)	(11.373)
Số dư tại ngày 31/12/2024	**29.791.278**	**1.767**	**3.871.184**	**425.845**	**7.630.100**	**41.720.174**
Số dư tại ngày 01/01/2023	**21.076.730**	**1.540**	**2.174.945**	**319.928**	**9.030.249**	**32.603.392**
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	8.516.907	8.516.907
Trích lập các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	846.103	423.051	(1.269.154)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(110.717)	(110.717)
Tăng vốn trong năm bằng hình thức phát hành cổ phiếu thưởng (*)	4.291.345	-	-	(319.928)	(3.971.417)	-
Bán cổ phiếu lẻ	-	93	-	-	-	93
Chi trả cổ tức trong năm	-	-	-	-	(3.161.510)	(3.161.510)
Biến động khác	-	-	-	-	(2.459)	(2.459)
Số dư tại ngày 31/12/2023	**25.368.075**	**1.633**	**3.021.048**	**423.051**	**9.031.899**	**37.845.706**

(*) Đây là các giao dịch phi tiền tệ trong năm.

(**) Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 001.23.GSM ngày 27 tháng 12 năm 2023, Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 001.24.BOD ngày 4 tháng 1 năm 2024, Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 1.001.24.GSM ngày 2 tháng 4 năm 2024 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 017.24.BOD.1 ngày 5 tháng 4 năm 2024, Đại hội đồng Cổ đông của Ngân hàng đã quyết định phân phối khoản cổ tức bằng tiền từ lợi nhuận giữ lại của năm 2023 trở về trước tương ứng với 12,5% Vốn điều lệ.

25.2 *Vốn cổ phần*

	31/12/2024		*31/12/2023*	
	Số cổ phiếu	*Mệnh giá Triệu VND*	*Số cổ phiếu*	*Mệnh giá Triệu VND*
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.979.127.815	29.791.278	2.536.807.534	25.368.075
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành				
- *Cổ phiếu phổ thông*	2.979.127.815	29.791.278	*2.536.807.534*	*25.368.075*

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Ngân hàng. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Ngân hàng công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Ngân hàng.

26. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2024 Triệu VND	*31/12/2023 Triệu VND*
Tiền mặt và vàng	1.639.349	1.681.052
Tiền gửi tại NHNNVN	9.909.074	8.217.767
Tiền gửi không kỳ hạn tại các TCTD khác	947.544	852.159
Tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	48.900.000	55.530.000
	61.395.967	**66.280.978**

27. Thu nhập lãi thuần

	Năm kết thúc ngày 31/12/2024 Triệu VND	*Năm kết thúc ngày 31/12/2023 Triệu VND (Phân loại lại)*
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự từ		
Cho vay khách hàng và cho vay các TCTD khác	28.688.072	32.074.686
Chứng khoán đầu tư	2.616.090	3.939.794
Tiền gửi tại các TCTD khác	1.088.071	630.298
Phí nghiệp vụ bão lãnh	48.585	44.650
	32.440.818	**36.689.428**
Chi phí lãi và các chi phí tương tự cho		
Tiền gửi từ khách hàng và các TCTD khác	(12.712.081)	(15.213.059)
Giấy tờ có giá đã phát hành	(1.112.775)	(1.492.131)
Tiền vay và vốn ủy thác	(1.849.522)	(1.483.083)
Các hoạt động tín dụng khác	(33.675)	(42.224)
	(15.708.053)	**(18.230.497)**
Thu nhập lãi thuần	**16.732.765**	**18.458.931**

28. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

	Năm kết thúc ngày 31/12/2024 Triệu VND	*Năm kết thúc ngày 31/12/2023 Triệu VND (Phân loại lại)*
Thu nhập hoạt động dịch vụ từ		
Dịch vụ thanh toán	2.401.066	2.359.965
Dịch vụ đại lý bảo hiểm	447.037	879.783
Dịch vụ khác	161.830	188.000
	3.009.933	**3.427.748**
Chi phí hoạt động dịch vụ cho		
Dịch vụ thanh toán	(960.341)	(1.010.707)
Dịch vụ đại lý bảo hiểm	(56.682)	(38.639)
Dịch vụ môi giới	(176.270)	(175.303)
Cước phí bưu điện về mạng viễn thông	(135.447)	(154.510)
Dịch vụ ủy thác và đại lý	(48.853)	(10.542)
Dịch vụ khác	(57.732)	(18.732)
	(1.435.325)	**(1.408.433)**
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	**1.574.608**	**2.019.315**

29. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	Năm kết thúc ngày 31/12/2024 Triệu VND	*Năm kết thúc ngày 31/12/2023 Triệu VND*
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	1.442.680	1.115.821
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	538.060	411.784
	1.980.740	**1.527.605**
Chi phí cho hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Chi cho các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(1.130.809)	(764.402)
Chi cho kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(348.963)	(214.733)
	(1.479.772)	**(979.135)**
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	**500.968**	**548.470**

30. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	Năm kết thúc ngày 31/12/2024 Triệu VND	*Năm kết thúc ngày 31/12/2023 Triệu VND*
Lãi từ bán chứng khoán đầu tư	421.004	187.808
Lỗ từ bán chứng khoán đầu tư	(139.451)	(61.827)
Hoàn nhập dự phòng chung chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	-	12.225
Hoàn nhập dự phòng chung chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	318	-
Trích lập dự phòng cụ thể chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(33.904)	(8.476)
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	**247.967**	**129.730**

31. Lãi thuần từ hoạt động khác

	Năm kết thúc ngày 31/12/2024 Triệu VND	*Năm kết thúc ngày 31/12/2023 Triệu VND*
Thu nhập từ hoạt động khác		
Thu hồi nợ đã được xử lý, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	1.247.253	692.749
Thu từ các hợp đồng hoán đổi lãi suất	215.834	59.265
Thu nhập khác	24.272	68.873
	1.487.359	**820.887**
Chi phí cho hoạt động khác		
Chi cho các hợp đồng hoán đổi lãi suất	(187.066)	(28.332)
Chi phí khác	(6.129)	(4.031)
	(193.195)	**(32.363)**
Lãi thuần từ hoạt động khác	**1.294.164**	**788.524**

32. Chi phí hoạt động

	Năm kết thúc ngày 31/12/2024 Triệu VND	*Năm kết thúc ngày 31/12/2023 Triệu VND*
Chi phí nhân viên	4.573.606	4.237.420
Chi về tài sản	1.378.934	1.280.840
Trong đó: Khấu hao tài sản cố định	*185.882*	*165.247*
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	796.064	702.216
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	242.091	203.686
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	65.831	57.822
	7.056.526	**6.481.984**

33. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng

	Năm kết thúc ngày 31/12/2024 Triệu VND	*Năm kết thúc ngày 31/12/2023 Triệu VND*
Biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng		
- Trích lập dự phòng chung	400.986	259.799
- Trích lập dự phòng cụ thể	3.963.423	4.555.758
Biến động dự phòng rủi ro cho vay TCTD		
- Trích lập dự phòng cụ thể	-	47.757
Biến động dự phòng các khoản phải thu từ hợp đồng mua nợ		
- (Hoàn nhập)/trích lập dự phòng rủi ro	(131)	3.239
Biến động dự phòng các khoản phải thu từ hoạt động tài trợ thương mại		
- Hoàn nhập dự phòng chung	(10.820)	(20.748)
	4.353.458	**4.845.805**

34. Thuế thu nhập doanh nghiệp

34.1 Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng

	Năm kết thúc ngày 31/12/2024 Triệu VND	*Năm kết thúc ngày 31/12/2023 Triệu VND*
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.787.517	2.124.183
	1.787.517	**2.124.183**

34.2 Đối chiếu thuế suất thực tế

	Năm kết thúc ngày 31/12/2024 Triệu VND	*Năm kết thúc ngày 31/12/2023 Triệu VND*
Lợi nhuận trước thuế	8.944.233	10.641.090
Thuế tính theo thuế suất của Ngân hàng	1.788.847	2.128.218
Ảnh hưởng của thu nhập không chịu thuế	(1.404)	(4.782)
Ảnh hưởng của chi phí không được khấu trừ	74	747
	1.787.517	**2.124.183**

34.3 Thuế suất áp dụng

Mức thuế suất thuế thu nhập thông thường áp dụng cho Ngân hàng là 20% .Việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp phụ thuộc vào sự kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế.

35. Tình hình thực hiện nghĩa vụ đối với Ngân sách Nhà nước

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Số dư đầu năm	*Phát sinh trong năm*		*Số dư cuối năm*
		Số phải nộp	*Số đã nộp/ được khấu trừ*	
	Triệu VND	*Triệu VND*	*Triệu VND*	*Triệu VND*
Thuế TNDN	1.457.392	1.787.517	(1.944.465)	1.300.444
Thuế GTGT	26.968	226.831	(237.135)	16.664
Các loại thuế khác	34.127	423.868	(418.909)	39.086
	1.518.487	**2.438.216**	**(2.600.509)**	**1.356.194**

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

	Số dư đầu năm	*Phát sinh trong năm*		*Số dư cuối năm*
		Số phải nộp	*Số đã nộp/ được khấu trừ*	
	Triệu VND	*Triệu VND*	*Triệu VND*	*Triệu VND*
Thuế TNDN	1.651.765	2.124.183	(2.318.556)	1.457.392
Thuế GTGT	12.005	612.482	(597.519)	26.968
Các loại thuế khác	24.016	348.556	(338.445)	34.127
	1.687.786	**3.085.221**	**(3.254.520)**	**1.518.487**

36. Tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên

	Năm kết thúc ngày 31/12/2024 Triệu VND	*Năm kết thúc ngày 31/12/2023 Triệu VND*
Số lượng cán bộ, công nhân viên bình quân (người)	11.393	10.687
Thu nhập của cán bộ, công nhân viên		
1. Lương	3.426.895	2.854.915
2. Phụ cấp và thu nhập khác	850.976	1.252.209
Tổng thu nhập	**4.277.871**	**4.107.124**
Tiền lương bình quân tháng/người	25,07	22,26
Thu nhập bình quân tháng/người	31,29	32,03

37. Tài sản, giấy tờ có giá ("GTCG") thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

Tài sản, GTCG nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	31/12/2024 Triệu VND	*31/12/2023 Triệu VND*
Của khách hàng		
Bất động sản	415.144.780	375.298.028
Phương tiện vận tải	76.096.187	83.813.423
Máy móc thiết bị	26.277.312	20.441.178
Quyền khai thác tài sản	20.111.880	17.078.213
Bảo lãnh	16.920.803	24.194.584
Vàng, ngoại tệ, giấy tờ có giá	44.024.363	25.034.399
Hàng hóa lưu kho	19.272.474	14.776.809
Các tài sản đảm bảo khác	8.303.474	7.029.205
	626.151.273	**567.665.839**
Của các TCTD khác		
Bảo lãnh	480.633	466.000
Quyền khai thác tài sản	26.403	26.403
Giấy tờ có giá	50.724.000	2.200.000
	51.231.036	**2.692.403**
	677.382.309	**570.358.242**

Tài sản, GTCG đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	31/12/2024 Triệu VND	*31/12/2023 Triệu VND*
Giấy tờ có giá đưa đi thế chấp, cầm cố	15.620.000	14.350.000
Giấy tờ có giá đưa đi chiết khấu, tái chiết khấu	22.338.207	-
	37.958.207	**14.350.000**

38. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

	31/12/2024 Triệu VND			*31/12/2023 Triệu VND*		
	Giá trị theo hợp đồng - gộp	*Tiền gửi ký quỹ*	*Giá trị theo hợp đồng - thuần*	*Giá trị theo hợp đồng - gộp*	*Tiền gửi ký quỹ*	*Giá trị theo hợp đồng - thuần*
Cam kết giao dịch hối đoái	345.248.653	-	345.248.653	227.964.990	-	227.964.990
Trong đó:						
- *Cam kết mua ngoại tệ*	*9.093.526*	-	*9.093.526*	*1.762.364*	-	*1.762.364*
- *Cam kết bán ngoại tệ*	*7.688.387*	-	*7.688.387*	*1.775.463*	-	*1.775.463*
- *Cam kết giao dịch hoán đổi tiền tệ*	*328.466.740*	-	*328.466.740*	*224.427.163*	-	*224.427.163*
Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng	2.773.013	22.413	2.750.600	1.962.279	18.629	1.943.650
Bảo lãnh khác	7.194.683	9.112	7.185.571	7.043.119	18.062	7.025.057
Các cam kết khác	68.292.253	-	68.292.253	38.380.834	-	38.380.834

39. Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được

	31/12/2024 Triệu VND	*31/12/2023 Triệu VND*
Lãi cho vay quá hạn chưa thu được	3.210.638	2.644.560
Lãi chứng khoán quá hạn chưa thu được	37.739	37.739
Phí phải thu quá hạn chưa thu được	269.275	479.981
	3.517.652	**3.162.280**

40. Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2024 Triệu VND	*31/12/2023 Triệu VND*
Nợ gốc của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	11.298.803	9.486.201
Nợ lãi của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	10.324.989	8.990.056
Các khoản nợ khác đã xử lý	4.811	3.256
	21.628.603	**18.479.513**

41. Tài sản và chứng từ khác

	31/12/2024 *Triệu VND*	*31/12/2023* *Triệu VND*
Kim loại quý, đá quý giữ hộ	5.764	5.764
Tài sản khác giữ hộ	-	22.445
Tài sản thuê ngoài (*)	4.278.800	4.187.000
Tài sản bảo đảm nhận thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm chờ xử lý	4.149	4.149
Các chứng từ có giá trị khác đang bảo quản	16.506.519	25.312.076
	20.795.232	**29.531.434**

(*) Thể hiện giá trị tiền thuê phải trả trong suốt thời hạn hợp đồng của các hợp đồng thuê còn hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

42. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng có thực hiện các giao dịch với các bên liên quan. Các điều khoản của những giao dịch này được thực hiện theo các quy định của Ngân hàng. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

(a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:

- kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
- có vốn góp (sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên) vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
- có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;

(b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết (sở hữu trên 11% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con);

(c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng của Ngân hàng;

(d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc

(e) Bên liên quan là một đơn vị trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Số dư với các bên liên quan tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2024 Triệu VND	*31/12/2023 Triệu VND*
Công ty con		
VIB AMC		
- Tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng	84.870	164.302
- Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng	179.550	262.250
- Giấy tờ có giá Ngân hàng phát hành	40.000	-
- Phải trả lãi ủy thác cho VIB AMC	398	398
- Lãi phải trả cho tiền gửi tại Ngân hàng	1.517	529
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng		
- Cho vay	1.080	1.134
- Tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng	10.047	19.291
- Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng	5.938	88.613
- Lãi phải trả tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng	31	1.415
Các bên liên quan khác		
- Cho vay	59.765	64.399
- Tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng	32.365	19.295
- Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng	254.219	435.172
- Giấy tờ có giá Ngân hàng phát hành	3.300	800
- Lãi phải thu cho vay	372	95
- Lãi phải trả tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng	2.327	4.595

Chi tiết giao dịch với các bên liên quan trong năm như sau:

	Năm kết thúc ngày 31/12/2024 Triệu VND	*Năm kết thúc ngày 31/12/2023 Triệu VND*
Công ty con		
VIB AMC		
- Doanh thu nhận cổ tức từ VIB AMC	-	20.564
- Chi phí lãi tiền gửi tại Ngân hàng	15.527	23.382
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng		
- Chi phí lãi tiền gửi tại Ngân hàng	2.287	6.545
- Thù lao của Hội đồng Quản trị	6.000	13.199
- Thù lao của Ban Kiểm soát	3.831	5.554
- Lương thưởng của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	24.653	21.403
Các bên liên quan khác		
- Thu nhập lãi cho vay	4.405	510
- Chi phí lãi tiền gửi tại Ngân hàng	20.359	30.090

43. Mức độ tập trung của tài sản, nợ phải trả và các cam kết ngoại bảng theo khu vực địa lý

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	*Trong nước* *Triệu VND*	*Ngoài nước* *Triệu VND*	*Tổng cộng* *Triệu VND*
Tài sản			
Tiền mặt và vàng	1.639.349	-	1.639.349
Tiền gửi tại NHNNVN	9.909.074	-	9.909.074
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	105.316.330	272.186	105.588.516
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	821.872	-	821.872
Cho vay khách hàng	324.009.713	-	324.009.713
Hoạt động mua nợ	8.846	-	8.846
Chứng khoán đầu tư	50.388.192	-	50.388.192
Góp vốn đầu tư dài hạn	919.125	542	919.667
Tài sản cố định	793.661	-	793.661
Tài sản Có khác	4.934.936	-	4.934.936
	498.741.098	**272.728**	**499.013.826**
Nợ phải trả			
Các khoản nợ chính phủ và NHNN	18.586.891	-	18.586.891
Tiền gửi và vay các TCTD khác	100.720.347	22.480.238	123.200.585
Tiền gửi của khách hàng	276.318.061	254.272	276.572.333
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	5.368	-	5.368
Phát hành giấy tờ có giá	23.302.579	-	23.302.579
Các khoản nợ khác	9.887.861	-	9.887.861
	428.821.107	**22.734.510**	**451.555.617**
Các cam kết ngoại bảng			
Cam kết giao dịch hối đoái	345.248.653	-	345.248.653
Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng	2.750.600	-	2.750.600
Bảo lãnh khác	7.185.571	-	7.185.571
Các cam kết khác	68.292.253	-	68.292.253
Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	3.517.652	-	3.517.652
Nợ khó đòi đã xử lý	21.628.603	-	21.628.603
Tài sản và chứng từ khác	20.795.232	-	20.795.232

Số liệu được trình bày theo khu vực địa lý của khách hàng/đối tác.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	*Trong nước Triệu VND*	*Ngoài nước Triệu VND*	*Tổng cộng Triệu VND*
Tài sản			
Tiền mặt và vàng	1.681.052	-	1.681.052
Tiền gửi tại NHNNVN	8.217.767	-	8.217.767
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	67.907.053	290.521	68.197.574
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	156.721	-	156.721
Cho vay khách hàng	266.345.545	-	266.345.545
Hoạt động mua nợ	16.495	-	16.495
Chứng khoán đầu tư	60.998.658	-	60.998.658
Góp vốn đầu tư dài hạn	919.125	542	919.667
Tài sản cố định	754.046	-	754.046
Tài sản Có khác	7.180.564	-	7.180.564
	414.177.026	**291.063**	**414.468.089**
Nợ phải trả			
Tiền gửi và vay các TCTD khác	75.947.468	22.692.253	98.639.721
Tiền gửi của khách hàng	234.146.048	2.857.431	237.003.479
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	6.930	-	6.930
Phát hành giấy tờ có giá	23.896.936	-	23.896.936
Các khoản nợ khác	12.783.094	-	12.783.094
	346.780.476	**25.549.684**	**372.330.160**
Các cam kết ngoại bảng			
Cam kết giao dịch hối đoái	227.964.990	-	227.964.990
Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng	1.943.650	-	1.943.650
Bảo lãnh khác	7.025.057	-	7.025.057
Các cam kết khác	38.380.834	-	38.380.834
Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	3.162.280	-	3.162.280
Nợ khó đòi đã xử lý	18.479.513	-	18.479.513
Tài sản và chứng từ khác	29.531.434	-	29.531.434

Số liệu được trình bày theo khu vực địa lý của khách hàng/đối tác.

44. Báo cáo bộ phận

Năm kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	*Miền Bắc Triệu VND*	*Miền Trung Triệu VND*	*Miền Nam Triệu VND*	*Tổng Triệu VND*
Doanh thu				
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	10.847.859	2.004.587	19.588.372	32.440.818
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	1.096.449	203.444	1.710.040	3.009.933
Thu nhập từ hoạt động khác	345.793	56.330	3.490.726	3.892.849
	12.290.101	**2.264.361**	**24.789.138**	**39.343.600**
Chi phí				
Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự	(5.768.226)	(653.557)	(9.286.270)	(15.708.053)
Chi phí khấu hao TSCĐ	(8.031)	(4.406)	(173.445)	(185.882)
Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(2.047.871)	(559.269)	(7.544.834)	(10.151.974)
	(7.824.128)	**(1.217.232)**	**(17.004.549)**	**(26.045.909)**
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	**4.465.973**	**1.047.129**	**7.784.589**	**13.297.691**
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	**(745.513)**	**(200.852)**	**(3.407.093)**	**(4.353.458)**
Kết quả kinh doanh bộ phận (trước thuế)	**3.720.460**	**846.277**	**4.377.496**	**8.944.233**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024				
Tài sản				
Tiền mặt và vàng	737.137	134.624	767.588	1.639.349
Tài sản cố định	-	-	793.661	793.661
Tài sản khác	80.555.178	31.449.509	378.838.094	490.842.781
Tổng tài sản	**81.292.315**	**31.584.133**	**380.399.343**	**493.275.791**
Nợ phải trả				
Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	151.614.743	19.599.332	278.330.479	449.544.554
Nợ phải trả nội bộ	8.994	187	643.245	652.426
Nợ phải trả khác	1.781	294	1.356.562	1.358.637
Tổng nợ phải trả	**151.625.518**	**19.599.813**	**280.330.286**	**451.555.617**

Số liệu được trình bày theo địa điểm của chi nhánh.

Năm kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	*Miền Bắc Triệu VND*	*Miền Trung Triệu VND*	*Miền Nam Triệu VND*	*Tổng Triệu VND*
Doanh thu				
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	6.075.748	3.295.430	27.318.250	36.689.428
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	1.067.195	206.821	2.153.732	3.427.748
Thu nhập từ hoạt động khác	225.647	18.842	2.315.721	2.560.210
	7.368.590	**3.521.093**	**31.787.703**	**42.677.386**
Chi phí				
Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự	(1.343.632)	(1.873.399)	(15.013.466)	(18.230.497)
Chi phí khấu hao TSCĐ	(8.853)	(3.954)	(152.440)	(165.247)
Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(1.615.696)	(473.438)	(6.705.613)	(8.794.747)
	(2.968.181)	**(2.350.791)**	**(21.871.519)**	**(27.190.491)**
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	**4.400.409**	**1.170.302**	**9.916.184**	**15.486.895**
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	**(801.625)**	**(239.178)**	**(3.805.002)**	**(4.845.805)**
Kết quả kinh doanh bộ phận (trước thuế)	**3.598.784**	**931.124**	**6.111.182**	**10.641.090**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023				
Tài sản				
Tiền mặt và vàng	724.437	143.101	813.514	1.681.052
Tài sản cố định	-	-	754.046	754.046
Tài sản khác	59.495.854	28.373.673	319.871.241	407.740.768
Tổng tài sản	**60.220.291**	**28.516.774**	**321.438.801**	**410.175.866**
Nợ phải trả				
Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	137.424.207	15.613.378	217.028.402	370.065.987
Nợ phải trả nội bộ	4.749	-	737.926	742.675
Nợ phải trả khác	2.023	341	1.519.134	1.521.498
Tổng nợ phải trả	**137.430.979**	**15.613.719**	**219.285.462**	**372.330.160**

Số liệu được trình bày theo địa điểm của chi nhánh.

45. Quản lý rủi ro tài chính

45.1 Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Ngân hàng chịu những rủi ro sau từ các công cụ tài chính:

- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản
- Rủi ro thị trường

Thuyết minh này trình bày những thông tin về những rủi ro mà Ngân hàng có thể gặp phải đối với mỗi loại rủi ro, mục tiêu, chính sách và quy trình của Ngân hàng nhằm đánh giá và quản lý rủi ro, và việc quản lý nguồn vốn của Ngân hàng.

Khung quản lý rủi ro

Trên cơ sở đề xuất tham mưu của Ủy ban Quản lý rủi ro, Hội đồng quản trị ("HĐQT") Ngân hàng giám sát Tổng Giám đốc trong việc xây dựng, tổ chức thực hiện chính sách quản lý rủi ro; xử lý, khắc phục các tồn tại, hạn chế về quản lý rủi ro theo các yêu cầu, kiến nghị của NHNNVN, tổ chức kiểm toán độc lập và các cơ quan chức năng khác.

Tổng Giám đốc giám sát các cá nhân, bộ phận trên cơ sở đề xuất tham mưu của Hội đồng Rủi ro, Hội đồng Quản lý tài sản/nợ phải trả (ALCO) và Hội đồng Quản lý vốn trong việc xây dựng và thực hiện các chính sách, quy định và quy trình quản lý rủi ro của Ngân hàng theo từng lĩnh vực quản lý.

Chính sách quản lý rủi ro của Ngân hàng được thiết lập nhằm xác định và phân tích những rủi ro mà Ngân hàng gặp phải, nhằm lập ra các hạn mức rủi ro phù hợp và các biện pháp kiểm soát, và nhằm giám sát rủi ro và tuân thủ các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được thường xuyên rà soát để cập nhật những thay đổi về điều kiện thị trường, các sản phẩm và dịch vụ mà Ngân hàng cung cấp. Thông qua các hoạt động đào tạo, các tiêu chuẩn và hệ thống quản lý, Ngân hàng hướng đến việc phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính tích cực trong đó toàn bộ các nhân viên của Ngân hàng hiểu rõ được vai trò và nghĩa vụ của mình.

45.2 Rủi ro tín dụng

Ngân hàng chịu rủi ro tín dụng trong quá trình cho vay, đầu tư cũng như khi Ngân hàng đóng vai trò trung gian thay mặt khách hàng hay các bên thứ ba khác hay khi Ngân hàng cấp bảo lãnh. Rủi ro khi các bên đối tác không có khả năng thanh toán nợ được giám sát một cách liên tục. Rủi ro tín dụng chính mà Ngân hàng gặp phải phát sinh từ các khoản cho vay và ứng trước của Ngân hàng. Mức độ rủi ro tín dụng này được phản ánh theo giá trị ghi sổ của các tài sản trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Ngoài ra Ngân hàng còn gặp phải rủi ro tín dụng ngoại bảng dưới dạng các cam kết cấp tín dụng và cấp bảo lãnh.

Ngân hàng đã duy trì một chính sách quản lý rủi ro tín dụng đảm bảo những nguyên tắc cơ bản sau:

- Thiết lập một môi trường quản lý rủi ro tín dụng phù hợp;
- Hoạt động theo một quy trình cấp tín dụng lành mạnh;
- Duy trì một quy trình quản lý, đo lường và giám sát tín dụng phù hợp; và
- Đảm bảo kiểm soát đầy đủ đối với rủi ro tín dụng.

Tùy vào mức độ rủi ro, Ngân hàng tiến hành xét duyệt tín dụng thông qua phê duyệt theo cấp bậc cá nhân tại Đơn vị kinh doanh, tại Khối Quản trị rủi ro và Ủy ban Tín dụng nhằm đảm bảo một khoản tín dụng được xem xét một cách khách quan, độc lập và tuân thủ. Việc cấp thẩm quyền cho cá nhân tại Đơn vị kinh doanh được Ngân hàng rà soát và điều chỉnh theo định kỳ.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, tỷ lệ nợ xấu theo tình trạng nợ của khách hàng tại Ngân hàng là 2,44% (tại 31 tháng 12 năm 2023 là 2,20%). Chi tiết phân loại tài sản có rủi ro tín dụng theo tình trạng nợ của khách hàng tại Ngân hàng như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Cho vay khách hàng *Triệu VND*	*Mua nợ* *Triệu VND*	*Chứng khoán đầu tư (*)* *Triệu VND*	*Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (**)* *Triệu VND*	*Tổng cộng* *Triệu VND*
Nợ đủ tiêu chuẩn	301.905.639	8.613	40.062.333	104.640.972	446.617.557
Nợ cần chú ý	10.730.560	233	-	-	10.730.793
Nợ dưới tiêu chuẩn	2.305.497	-	-	-	2.305.497
Nợ nghi ngờ	2.670.579	-	-	-	2.670.579
Nợ có khả năng mất vốn	6.397.438	-	42.380	-	6.439.818
	324.009.713	**8.846**	**40.104.713**	**104.640.972**	**468.764.244**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

	Cho vay khách hàng *Triệu VND*	*Mua nợ* *Triệu VND*	*Chứng khoán đầu tư (*)* *Triệu VND*	*Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (**)* *Triệu VND*	*Tổng cộng* *Triệu VND*
Nợ đủ tiêu chuẩn	243.146.729	15.639	48.693.798	67.345.415	359.201.581
Nợ cần chú ý	14.824.225	856	-	-	14.825.081
Nợ dưới tiêu chuẩn	2.479.317	-	42.380	-	2.521.697
Nợ nghi ngờ	3.697.136	-	-	-	3.697.136
Nợ có khả năng mất vốn	2.198.138	-	-	-	2.198.138
	266.345.545	**16.495**	**48.736.178**	**67.345.415**	**382.443.633**

(*) Không bao gồm cổ phiếu, tín phiếu NHNNVN, trái phiếu Chính phủ và trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do TCTD khác phát hành) đã niêm yết.

(**) Không bao gồm tiền gửi không kỳ hạn.

45.3 Rủi ro thị trường

a. Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro phát sinh khi có sự chênh lệch về thời hạn định lại lãi suất giữa tài sản và nợ phải trả. Tất cả các hoạt động tín dụng, huy động, đầu tư của Ngân hàng đều tạo ra rủi ro lãi suất.

Kỳ định lại lãi suất đối với các khoản mục có lãi suất cố định là thời hạn còn lại tính từ ngày lập báo cáo tài chính cho tới khi đáo hạn của tài sản, đối với lãi suất thả nổi là thời hạn còn lại cho đến ngày định giá gần nhất.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích kỳ xác định lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng:

- Tiền mặt tại quỹ, góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản có khác) được xếp loại là khoản mục không chịu lãi;
- Tiền gửi tại NHNNVN được xếp loại là tiền gửi thanh toán, đối với các khoản tiền gửi không được trả lãi được xếp vào khoản mục không hưởng lãi, đối với các khoản tiền gửi được trả lãi được xếp vào khoản mục dưới 1 tháng;
- Kỳ định lại lãi suất của chứng khoán đầu tư phụ thuộc vào quy định về lãi suất của tổ chức phát hành đối với từng loại chứng khoán;
- Kỳ định lại lãi suất của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN; các khoản tiền gửi và vay các TCTD và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
    - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Kỳ định lại lãi suất dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm;
    - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Kỳ định lại lãi suất dựa trên năm định lại lãi suất gần nhất tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
- Thời hạn định lại lãi suất của các khoản nợ khác được xếp loại theo thời gian đáo hạn thực tế của từng khoản nợ tính từ ngày kết thúc kết thúc kỳ kế toán năm.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	*Quá hạn* *Triệu VND*	*Không hưởng lãi* *Triệu VND*	*Dưới 1 tháng* *Triệu VND*	*Từ 1 đến 3 tháng* *Triệu VND*	*Từ 3 đến 6 tháng* *Triệu VND*	*Từ 6 đến 12 tháng* *Triệu VND*	*Từ 1 đến 5 năm* *Triệu VND*	*Trên 5 năm* *Triệu VND*	*Tổng cộng* *Triệu VND*
Tài sản									
Tiền mặt và vàng	-	1.639.349	-	-	-	-	-	-	1.639.349
Tiền gửi tại NHNNVN	-	9.909.074	-	-	-	-	-	-	9.909.074
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	-	-	86.466.379	15.412.422	3.030.098	679.617	-	-	105.588.516
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	821.872	-	-	-	-	-	-	821.872
Cho vay khách hàng và hoạt động mua nợ - gộp	7.014.578	-	37.861.053	88.092.922	78.337.028	69.648.779	42.892.951	171.248	324.018.559
Chứng khoán đầu tư - gộp	42.380	-	499.994	50.128	5.500.418	34.061.915	553.712	9.679.645	50.388.192
Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp	-	919.667	-	-	-	-	-	-	919.667
Tài sản cố định	-	793.661	-	-	-	-	-	-	793.661
Tài sản Có khác - gộp	-	4.934.936	-	-	-	-	-	-	4.934.936
Tổng tài sản	**7.056.958**	**19.018.559**	**124.827.426**	**103.555.472**	**86.867.544**	**104.390.311**	**43.446.663**	**9.850.893**	**499.013.826**
Nợ phải trả									
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	107.476.058	29.676.232	4.635.172	-	14	-	141.787.476
Tiền gửi của khách hàng	-	96.237	95.803.306	55.824.998	79.721.126	20.921.095	24.205.571	-	276.572.333
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	3.957	1.411	-	-	-	-	5.368
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	402.761	651.818	600.000	2.000.000	17.648.000	2.000.000	23.302.579
Các khoản nợ khác	-	9.887.861	-	-	-	-	-	-	9.887.861
Tổng nợ phải trả	**-**	**9.984.098**	**203.686.082**	**86.154.459**	**84.956.298**	**22.921.095**	**41.853.585**	**2.000.000**	**451.555.617**
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất - nội bảng	**7.056.958**	**9.034.461**	**(78.858.656)**	**17.401.013**	**1.911.246**	**81.469.216**	**1.593.078**	**7.850.893**	**47.458.209**
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và nợ phải trả (thuần)	**-**	**-**	**(196.920)**	**127.135**	**324.741**	**571.006**	**8.331**	**-**	**834.293**
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	**7.056.958**	**9.034.461**	**(79.055.576)**	**17.528.148**	**2.235.987**	**82.040.222**	**1.601.409**	**7.850.893**	**48.292.502**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	*Quá hạn* *Triệu VND*	*Không hưởng lãi* *Triệu VND*	*Dưới 1 tháng* *Triệu VND*	*Từ 1 đến 3 tháng* *Triệu VND*	*Từ 3 đến 6 tháng* *Triệu VND*	*Từ 6 đến 12 tháng* *Triệu VND*	*Từ 1 đến 5 năm* *Triệu VND*	*Trên 5 năm* *Triệu VND*	*Tổng cộng* *Triệu VND*
Tài sản									
Tiền mặt và vàng	-	1.681.052	-	-	-	-	-	-	1.681.052
Tiền gửi tại NHNNVN	-	8.217.767	-	-	-	-	-	-	8.217.767
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	-	-	57.551.806	5.682.927	2.744.831	2.218.010	-	-	68.197.574
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	156.721	-	-	-	-	-	-	156.721
Cho vay khách hàng và hoạt động mua nợ - gộp	3.406.940	-	41.517.561	90.764.974	50.712.613	64.218.736	15.732.429	8.787	266.362.040
Chứng khoán đầu tư - gộp	42.380	-	4.673.617	9.697.710	4.748.737	24.725.077	6.113.096	10.998.041	60.998.658
Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp	-	919.667	-	-	-	-	-	-	919.667
Tài sản cố định	-	754.046	-	-	-	-	-	-	754.046
Tài sản Có khác - gộp	-	7.180.564	-	-	-	-	-	-	7.180.564
Tổng tài sản	**3.449.320**	**18.909.817**	**103.742.984**	**106.145.611**	**58.206.181**	**91.161.823**	**21.845.525**	**11.006.828**	**414.468.089**
Nợ phải trả									
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	84.403.758	11.668.539	2.567.406	18	-	-	98.639.721
Tiền gửi của khách hàng	-	345.677	88.873.869	48.530.182	68.110.695	20.614.082	10.528.974	-	237.003.479
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	799	6.131	-	-	-	-	6.930
Phát hành giấy tờ có giá	-	1.110	-	-	6.100.000	1.082.126	15.503.700	1.210.000	23.896.936
Các khoản nợ khác	-	12.783.094	-	-	-	-	-	-	12.783.094
Tổng nợ phải trả	**-**	**13.129.881**	**173.278.426**	**60.204.852**	**76.778.101**	**21.696.226**	**26.032.674**	**1.210.000**	**372.330.160**
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất - nội bảng	**3.449.320**	**5.779.936**	**(69.535.442)**	**45.940.759**	**(18.571.920)**	**69.465.597**	**(4.187.149)**	**9.796.828**	**42.137.929**
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và nợ phải trả (thuần)	**-**	**-**	**148.616**	**(17.513)**	**39.474**	**(11.492)**	**-**	**-**	**159.085**
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	**3.449.320**	**5.779.936**	**(69.386.826)**	**45.923.246**	**(18.532.446)**	**69.454.105**	**(4.187.149)**	**9.796.828**	**42.297.014**

Độ nhạy đối với lãi suất

Bảng dưới đây phân tích mức độ ảnh hưởng tới lợi nhuận trước thuế của Ngân hàng với giả định lãi suất huy động và cho vay tăng. Ngược lại nếu lãi suất huy động và cho vay giảm thì có thể có cùng mức độ tác động nhưng ngược chiều đối với lợi nhuận trước thuế của Ngân hàng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Mức tăng lãi suất 31/12/2024	*Mức độ ảnh hưởng tăng/(giảm) đến lợi nhuận trước thuế cho năm kết thúc ngày 31/12/2024 Triệu VND*
VND	1,00%	(59.836)
USD	0,25%	15.303

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

	Mức tăng lãi suất 31/12/2023	*Mức độ ảnh hưởng tăng/(giảm) đến lợi nhuận trước thuế cho năm kết thúc ngày 31/12/2023 Triệu VND*
VND	1,00%	(60.149)
USD	0,25%	151.108

b. Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VND. Cấu trúc tài sản - nợ phải trả của Ngân hàng bao gồm các loại ngoại tệ khác nhau (như USD, EUR, AUD,...) là nguyên nhân dẫn đến rủi ro tiền tệ. Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Ngân hàng và các quy định của NHNNVN. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	*USD* *Triệu VND*	*EUR* *Triệu VND*	*Tiền tệ khác* *Triệu VND*	*Tổng cộng* *Triệu VND*
Tài sản				
Tiền mặt và vàng	359.720	56.577	27.871	444.168
Tiền gửi tại NHNNVN	485.655	37	-	485.692
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	434.680	114.223	112.601	661.504
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	39.536.612	318.942	857.512	40.713.066
Cho vay khách hàng và hoạt động mua nợ - gộp	3.423.588	-	-	3.423.588
Góp vốn, đầu tư dài hạn	542	-	-	542
Tài sản Có khác - gộp	334.289	328	307	334.924
Tổng tài sản	**44.575.086**	**490.107**	**998.291**	**46.063.484**
Nợ phải trả				
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	27.004.804	-	-	27.004.804
Tiền gửi của khách hàng	16.868.441	485.586	312.348	17.666.375
Các khoản nợ khác	206.484	1.743	7.383	215.610
Tổng nợ phải trả	**44.079.729**	**487.329**	**319.731**	**44.886.789**
Trạng thái tiền tệ nội bảng	**495.357**	**2.778**	**678.560**	**1.176.695**
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	**203.577**	**319**	**(651.246)**	**(447.350)**
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	**698.934**	**3.097**	**27.314**	**729.345**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	*USD Triệu VND*	*EUR Triệu VND*	*Tiền tệ khác Triệu VND*	*Tổng cộng Triệu VND*
Tài sản				
Tiền mặt và vàng	384.279	47.009	27.533	458.821
Tiền gửi tại NHNNVN	434.289	60	-	434.349
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	361.842	72.991	97.261	532.094
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	34.662.128	228.187	182.556	35.072.871
Cho vay khách hàng và hoạt động mua nợ - gộp	1.856.557	-	-	1.856.557
Góp vốn, đầu tư dài hạn	542	-	-	542
Tài sản Có khác - gộp	822.132	810	15	822.957
Tổng tài sản	**38.521.769**	**349.057**	**307.365**	**39.178.191**
Nợ phải trả				
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	30.797.784	-	-	30.797.784
Tiền gửi của khách hàng	9.241.118	341.201	301.388	9.883.707
Các khoản nợ khác	174.301	4.497	354	179.152
Tổng nợ phải trả	**40.213.203**	**345.698**	**301.742**	**40.860.643**
Trạng thái tiền tệ nội bảng	**(1.691.434)**	**3.359**	**5.623**	**(1.682.452)**
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	**(15.310)**	**-**	**2.211**	**(13.099)**
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	**(1.706.744)**	**3.359**	**7.834**	**(1.695.551)**

Độ nhạy đối với tỷ giá

Bảng dưới đây phân tích mức độ ảnh hưởng tới lợi nhuận trước thuế và vốn chủ sở hữu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Ngân hàng (với giả định các biến số, đặc biệt lãi suất, không thay đổi).

	Mức độ ảnh hưởng tới lợi nhuận trước thuế – tăng/(giảm) lợi nhuận Triệu VND	*Mức độ ảnh hưởng tới vốn chủ sở hữu – tăng/(giảm) vốn chủ sở hữu Triệu VND*
Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024		
VND giảm giá 2,0% so với USD	13.979	11.183
VND tăng giá 2,0% so với USD	(13.979)	(11.183)
Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023		
VND giảm giá 2,0% so với USD	(34.135)	(27.308)
VND tăng giá 2,0% so với USD	34.135	27.308

c. *Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là loại rủi ro dẫn đến tổn thất và/hoặc mất khả năng thanh toán cho Ngân hàng khi Ngân hàng không đủ vốn khả dụng với chi phí hợp lý và/hoặc không thể bán tài sản với chi phí hợp lý và/hoặc phải huy động các nguồn vốn với chi phí cao vào đúng thời điểm mà Ngân hàng cần để đáp ứng các nghĩa vụ thanh toán mà Ngân hàng phải thực hiện. Rủi ro thanh khoản phát sinh do nhiều nguyên nhân như sự mất cân đối về thời gian đáo hạn của tài sản nợ, tài sản có, sự nhạy cảm của tài sản với thay đổi lãi suất, rủi ro không đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của Ngân hàng.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả thể hiện thời gian còn lại của tài sản và nợ phải trả tính từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm đến kỳ thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính riêng của Ngân hàng:

- Tiền gửi tại NHNNVN được xếp loại là tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi của khách hàng tại Ngân hàng.
- Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đáo hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đáo hạn thực tế có thể thay đổi do các hợp đồng cho vay, tiền gửi được gia hạn.
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn trên hợp đồng của từng loại chứng khoán.
- Thời gian đáo hạn của các khoản đầu tư góp vốn, đầu tư dài hạn được coi là trên 5 năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định.
- Thời gian đáo hạn của tài sản cố định không có thời gian đáo hạn xác định.
- Thời gian đáo hạn của các tài sản có khác được xếp loại theo thời gian đáo hạn thực tế của từng tài sản.
- Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và là tiền gửi không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.
- Thời gian đáo hạn của khoản mục nguồn vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng của từng khoản vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro.
- Thời gian đáo hạn của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá.
- Thời gian đáo hạn của các khoản nợ khác được xếp loại theo thời gian đáo hạn thực tế của từng khoản nợ .

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng theo các nhóm kỳ đáo hạn tương ứng tính theo thời hạn còn lại từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày phải thanh toán. Trong thực tế, kỳ đáo hạn thực tế của tài sản và nợ phải trả có thể khác thời hạn theo hợp đồng theo các thỏa thuận giữa các bên hoặc phụ lục hợp đồng có thể có.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	Quá hạn		Trong hạn					Tổng
	Đến 3 tháng Triệu VND	Trên 3 tháng Triệu VND	Đến 1 tháng Triệu VND	Từ 1 đến 3 tháng Triệu VND	Từ 3 đến 12 tháng Triệu VND	Từ 1 năm đến 5 năm Triệu VND	Trên 5 năm Triệu VND	Triệu VND
Tài sản								
Tiền mặt và vàng	-	-	1.639.349	-	-	-	-	1.639.349
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	9.909.074	-	-	-	-	9.909.074
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	-	-	86.428.820	15.412.422	3.747.274	-	-	105.588.516
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	821.872	-	-	-	-	821.872
Cho vay khách hàng và hoạt động mua nợ - gộp	2.015.466	4.999.112	17.408.105	43.031.324	95.644.451	64.586.919	96.333.182	324.018.559
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	42.380	149.994	50.128	39.562.333	903.712	9.679.645	50.388.192
Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp	-	-	-	-	-	-	919.667	919.667
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	793.661	793.661
Tài sản Có khác - gộp	-	-	2.572.266	-	2.362.670	-	-	4.934.936
Tổng tài sản	**2.015.466**	**5.041.492**	**118.929.480**	**58.493.874**	**141.316.728**	**65.490.631**	**107.726.155**	**499.013.826**
Nợ phải trả								
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	103.669.664	20.033.542	5.058.166	13.026.104	-	141.787.476
Tiền gửi của khách hàng	-	-	90.057.207	54.765.889	91.339.146	40.409.991	100	276.572.333
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	612	4.756	-	-	5.368
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	20.336	34.243	500.000	18.748.000	4.000.000	23.302.579
Các khoản nợ khác	-	-	3.384.283	-	2.916.817	-	3.586.761	9.887.861
Tổng nợ phải trả	**-**	**-**	**197.131.490**	**74.834.286**	**99.818.885**	**72.184.095**	**7.586.861**	**451.555.617**
Mức chênh thanh khoản thuần	**2.015.466**	**5.041.492**	**(78.202.010)**	**(16.340.412)**	**41.497.843**	**(6.693.464)**	**100.139.294**	**47.458.209**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	Quá hạn		Trong hạn					Tổng
	Đến 3 tháng Triệu VND	Trên 3 tháng Triệu VND	Đến 1 tháng Triệu VND	Từ 1 đến 3 tháng Triệu VND	Từ 3 đến 12 tháng Triệu VND	Từ 1 năm đến 5 năm Triệu VND	Trên 5 năm Triệu VND	Triệu VND
Tài sản								
Tiền mặt và vàng	-	-	1.681.052	-	-	-	-	1.681.052
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	8.217.767	-	-	-	-	8.217.767
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	-	-	57.486.913	5.722.577	4.988.084	-	-	68.197.574
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	156.721	-	-	-	-	156.721
Cho vay khách hàng và hoạt động mua nợ - gộp	1.760.678	1.646.262	11.373.291	23.190.821	84.140.986	56.882.857	87.367.145	266.362.040
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	42.380	5.647.135	8.199.192	29.273.814	7.013.034	10.823.103	60.998.658
Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp	-	-	-	-	-	-	919.667	919.667
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	754.046	754.046
Tài sản Có khác - gộp	-	-	3.909.759	567.784	2.703.021	-	-	7.180.564
Tổng tài sản	**1.760.678**	**1.688.642**	**88.472.638**	**37.680.374**	**121.105.905**	**63.895.891**	**99.863.961**	**414.468.089**
Nợ phải trả								
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	74.403.501	2.392.791	8.911.416	12.932.013	-	98.639.721
Tiền gửi của khách hàng	-	-	84.426.851	38.956.248	87.129.319	26.490.961	100	237.003.479
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-		2.174	4.756	-	-	6.930
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	1.110	-	5.892.126	16.003.700	2.000.000	23.896.936
Các khoản nợ khác	-	-	4.218.824	-	8.564.270	-	-	12.783.094
Tổng nợ phải trả	**-**	**-**	**163.050.286**	**41.351.213**	**110.501.887**	**55.426.674**	**2.000.100**	**372.330.160**
Mức chênh thanh khoản thuần	**1.760.678**	**1.688.642**	**(74.577.648)**	**(3.670.839)**	**10.604.018**	**8.469.217**	**97.863.861**	**42.137.929**

46. Thuyết minh công cụ tài chính

Thuyết minh về giá trị hợp lý

Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 yêu cầu thuyết minh về phương pháp xác định giá trị hợp lý và các thông tin về giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính để có thể so sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ.

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng trong các trường hợp có thể xác định được:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Giá trị ghi sổ						Giá trị hợp lý
	Giá trị hợp lý thông qua BCKQHĐ	*Giữ đến ngày đáo hạn*	*Cho vay và phải thu*	*Sẵn sàng để bán*	*Hạch toán theo giá trị phân bổ*	*Tổng cộng giá trị ghi sổ*	
	Triệu VND	*Triệu VND*	*Triệu VND*	*Triệu VND*	*Triệu VND*	*Triệu VND*	*Triệu VND*
Tài sản tài chính							
Tiền mặt và vàng	-	-	1.639.349	-	-	1.639.349	1.639.349
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	9.909.074	-	-	9.909.074	9.909.074
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - thuần	-	-	105.588.516	-	-	105.588.516	(*)
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	821.872	-	-	-	-	821.872	(*)
Cho vay khách hàng - thuần	-	-	318.316.079	-	-	318.316.079	(*)
Hoạt động mua nợ - thuần	-	-	8.779	-	-	8.779	(*)
Chứng khoán đầu tư - thuần	-	-	-	50.344.312	-	50.344.312	(*)
Góp vốn, đầu tư dài hạn - thuần	-	-	-	919.457	-	919.457	(*)
Tài sản tài chính khác	-	-	3.560.083	-	-	3.560.083	(*)
	821.872	**-**	**439.021.880**	**51.263.769**	**-**	**491.107.521**	
Nợ phải trả tài chính							
Nợ phải trả NHNN và Chính phủ	-	-	-	-	18.586.891	18.586.891	(*)
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	-	123.200.585	123.200.585	(*)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	276.572.333	276.572.333	(*)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	5.368	5.368	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	23.302.579	23.302.579	(*)
Các khoản nợ phải trả tài chính khác	-	-	-	-	7.876.798	7.876.798	(*)
	-	**-**	**-**	**-**	**449.544.554**	**449.544.554**	

(*) Ngân hàng chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

	Giá trị ghi sổ						Giá trị hợp lý
	Giá trị hợp lý thông qua BCKQHĐ	*Giữ đến ngày đáo hạn*	*Cho vay và phải thu*	*Sẵn sàng để bán*	*Hạch toán theo giá trị phân bổ*	*Tổng cộng giá trị ghi sổ*	
	Triệu VND	*Triệu VND*	*Triệu VND*	*Triệu VND*	*Triệu VND*	*Triệu VND*	*Triệu VND*
Tài sản tài chính							
Tiền mặt và vàng	-	-	1.681.052	-	-	1.681.052	1.681.052
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	8.217.767	-	-	8.217.767	8.217.767
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - thuần	-	-	68.197.574	-	-	68.197.574	(*)
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	156.721	-	-	-	-	156.721	(*)
Cho vay khách hàng - thuần	-	-	262.075.015	-	-	262.075.015	(*)
Hoạt động mua nợ - thuần	-	-	16.370	-	-	16.370	(*)
Chứng khoán đầu tư - thuần	-	33.586	-	60.954.778	-	60.988.364	(*)
Góp vốn, đầu tư dài hạn - thuần	-	-	-	919.457	-	919.457	(*)
Tài sản tài chính khác	-	-	5.885.686	-	-	5.885.686	(*)
	156.721	**33.586**	**346.073.464**	**61.874.235**	**-**	**408.138.006**	
Nợ phải trả tài chính							
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	-	98.639.721	98.639.721	(*)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	237.003.479	237.003.479	(*)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	6.930	6.930	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	23.896.936	23.896.936	(*)
Các khoản nợ phải trả tài chính khác	-	-	-	-	10.518.922	10.518.922	(*)
	-	**-**	**-**	**-**	**370.065.988**	**370.065.988**	

(*) Ngân hàng chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

47. Cam kết thuê hoạt động

	31/12/2024 Triệu VND	*31/12/2023 Triệu VND*
Đến một năm	606.443	589.401
Từ một đến năm năm	1.113.382	1.296.117
Trên năm năm	140.707	222.390
	1.860.532	**2.107.908**

48. Thông tin so sánh

Một số thông tin so sánh được phân loại lại cho phù hợp với quy định về trình bày báo cáo tài chính. Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong năm trước, trước và sau khi được phân loại lại như sau:

	Năm kết thúc ngày 31/12/2023 Triệu VND (Phân loại lại)	*Năm kết thúc ngày 31/12/2023 Triệu VND (Theo báo cáo trước đây)*
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG		
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	36.689.428	35.565.910
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	3.427.748	4.615.506
Chi phí từ hoạt động dịch vụ	(1.408.433)	(1.472.673)
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG		
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	35.458.437	34.334.919
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	2.019.315	3.142.833

49. Tỷ giá một số loại ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Sau đây là những tỷ giá ngoại tệ chính được Ngân hàng áp dụng:

	31/12/2024	*31/12/2023*
	VND	*VND*
USD	25.375,50	24.400,00
EUR	26.578,50	26.845,50
GBP	32.059,00	30.922,50
CHF	28.320,50	28.992,50
JPY	163,55	171,78
SGD	18.765,00	18.399,50
CAD	17.801,50	18.344,50
AUD	15.886,00	16.596,00

Người lập:	Người kiểm soát:	Người phê duyệt:
Bà Nguyễn Thị Thu Hiền	Bà Trần Thị Thanh Trà	Bà Phạm Thị Minh Huệ
Phòng Báo cáo	Giám đốc Phòng Báo cáo	TUQ Tổng Giám đốc
Ngân hàng Nhà nước	Ngân hàng Nhà nước	Kế toán trưởng

Ngày 23 tháng 1 năm 2025